

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

VIBE CODING

Tự làm trang web và ứng dụng bằng trợ lý AI, không cần biết lập trình

Build websites and apps with AI assistants – no coding background needed

Viết yêu cầu cho AI · Lovable · Bolt.new · v0 · Replit

Cursor · Claude Code · Dữ liệu, đăng nhập, thanh toán

Đưa lên mạng · Sửa lỗi · Giữ an toàn

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 10 năm 2026

<https://tailieuso.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Vibe Coding là gì và bạn làm được gì với nó – Chapter 1. What Vibe Coding Is and What You Can Do With It.....	6
1.1. Vibe coding là gì và thuật ngữ này từ đâu ra – <i>What vibe coding is and where the term comes from</i>	6
1.2. Vibe coding khác lập trình truyền thống và khác nhờ người làm thế nào – <i>How vibe coding differs from traditional programming and from hiring a person</i>	8
1.3. Vibe coding làm được gì và chưa nên làm gì – <i>What vibe coding can do and what you should not do with it yet</i>	11
1.4. Một ứng dụng web gồm những phần nào – <i>What parts a web app is made of</i>	13
1.5. Công cụ vibe coding: chạy trên trình duyệt hay chạy trên máy – <i>Vibe coding tools: in the browser or on your computer</i>	16
1.6. Chọn công cụ vibe coding nào cho việc của bạn – <i>Which vibe coding tool to choose for your job</i>	19
1.7. Chuẩn bị email, trình duyệt, tài khoản và làm bài thử đầu tiên – <i>Getting your email, browser and account ready, and a first trial run</i>	21
1.8. Lộ trình đọc sách theo mục tiêu của bạn – <i>A reading path through the book by goal</i>	23
1.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	24
Chương 2. Viết yêu cầu cho AI: từ ý tưởng tới lời nhắc – Chapter 2. Writing requests for AI: from idea to prompt.....	25
2.1. Cách viết bản mô tả ứng dụng để giao cho AI – <i>How to write an app description to hand to the AI</i>	25
2.2. Cách viết lời nhắc cho AI: bốn phần cần có – <i>How to write a prompt for the AI: four parts to include</i>	29
2.3. Cách chia một ứng dụng thành từng bước nhỏ – <i>How to split an app into small steps</i>	34
2.4. Cách dùng ảnh và phác thảo tay làm đầu vào cho AI – <i>How to use pictures and hand sketches as input for the AI</i>	38
2.5. Cách sửa từng chỗ mà không làm hỏng phần đang chạy – <i>How to change one spot without breaking what already works</i>	40
2.6. Cách báo lỗi cho AI: dán thông báo lỗi và mô tả cách tái hiện – <i>How to report a problem to the AI: paste the error message and describe how to reproduce it</i>	43
2.7. AI sửa vòng vòng: khi nào dừng và cách quay lại – <i>When the AI keeps fixing in circles: when to stop and how to go back</i>	47
2.8. Chế độ lập kế hoạch: bắt AI hỏi trước khi làm – <i>Planning mode: make the AI ask before it builds</i>	50
2.9. Viết lời nhắc bằng tiếng Việt hay tiếng Anh – <i>Writing prompts in Vietnamese or English</i>	53
2.10. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	56

Chương 3. Lovable: làm ứng dụng web trên trình duyệt – Chapter 3. Lovable: build a web app in your browser.....	57
3.1. Cách tạo tài khoản và dự án đầu tiên trên Lovable – <i>How to create a Lovable account and your first project</i>	57
3.2. Màn hình làm việc và bản xem trước của Lovable – <i>The Lovable editor and preview</i>	61
3.3. Chế độ Chat, Plan và Build của Lovable: khi nào dùng chế độ nào – <i>Lovable's Chat, Plan and Build modes: which one to use when</i>	64
3.4. Cách chỉnh giao diện Lovable bằng lời và bằng cách chỉ vào – <i>How to adjust the design in Lovable by prompt and by pointing</i>	68
3.5. Cơ sở dữ liệu và đăng nhập trong Lovable: lưu lịch hẹn và lập trang quản lý – <i>Database and login in Lovable: saving bookings and building the admin page</i>	71
3.6. Lịch sử phiên bản và cách khôi phục dự án trong Lovable – <i>Version history and how to restore a Lovable project</i>	75
3.7. Cách xuất bản trang web Lovable, nối tên miền riêng và kết nối GitHub – <i>How to publish a Lovable site, connect your own domain and link GitHub</i>	78
3.8. Lovable hết tín dụng và báo lỗi: cách xử lý – <i>Lovable out of credits and showing errors: how to deal with them</i>	82
3.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	87
Chương 4. Bolt.new: dựng nhanh trang web từ một câu lệnh – Chapter 4. Bolt.new: build a web page fast from one prompt.....	88
4.1. Cách tạo tài khoản Bolt.new và dựng trang web đầu tiên – <i>How to create a Bolt.new account and build your first web page</i>	88
4.2. Token trong Bolt: việc nào tốn, việc nào miễn phí – <i>Tokens in Bolt: what costs them and what is free</i>	90
4.3. Viết lời nhắc cho Bolt: Enhance prompt, chế độ Plan và hai tác nhân – <i>Writing prompts for Bolt: Enhance prompt, Plan mode and the two agents</i>	92
4.4. Cách sửa từng chỗ trên trang Bolt: thêm ảnh, công cụ Select, xem mã, khoá tệp – <i>How to edit one spot in a Bolt page: add photos, the Select tool, code view, locking files</i>	94
4.5. Cách quay lại phiên bản cũ và tải mã Bolt về máy – <i>How to go back to an older version and download your Bolt code</i>	97
4.6. Thêm bản đồ chỉ đường và biểu mẫu liên hệ cho trang quán – <i>Adding a directions link and a contact form to the café page</i>	99
4.7. Cách xuất bản trang web Bolt và nối tên miền riêng – <i>How to publish a Bolt web page and connect your own domain</i>	101
4.8. Bolt báo lỗi và cách khắc phục – <i>Bolt errors and how to fix them</i>	104
4.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	107
Chương 5. v0: thiết kế giao diện bằng lời – Chapter 5. v0: designing an interface by describing it.....	109
5.1. v0 của Vercel là gì và cách bắt đầu với v0 – <i>What v0 from Vercel is and how to start with v0</i>	109

5.2. Cách viết lời nhắc để v0 tạo giao diện trang web – <i>How to write prompts that make v0 create a web interface</i>	112
5.3. Cách dùng ảnh phác thảo và thiết kế Figma trong v0 – <i>How to use a sketch or a Figma design in v0</i>	116
5.4. Cách chỉnh từng phần trang bằng chế độ Design của v0 – <i>How to adjust one part of a page with v0's Design mode</i>	119
5.5. Phiên bản, dự án và cách chia sẻ trang v0 – <i>Versions, projects and how to share a v0 page</i>	121
5.6. Cách xuất bản trang v0 lên Vercel – <i>How to publish a v0 page to Vercel</i>	124
5.7. Cách đưa mã của v0 về GitHub – <i>How to send v0's code to GitHub</i>	128
5.8. v0 báo lỗi và cách khắc phục – <i>v0 errors and how to fix them</i>	130
5.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	133

Chương 6. Replit: ứng dụng có cơ sở dữ liệu và đăng nhập – Chapter 6. Replit: an app with a database and sign-in..... 135

6.1. Cách tạo tài khoản Replit và làm quen màn hình làm việc – <i>How to create a Replit account and find your way around the workspace</i>	135
6.2. Cách dùng Replit Agent: mô tả ứng dụng, xem kế hoạch rồi mới cho làm – <i>How to use Replit Agent: describe the app, read the plan, then approve</i>	138
6.3. Điểm khôi phục (checkpoint) của Replit và cách quay về bản tốt – <i>Replit checkpoints and how to go back to a good version</i>	142
6.4. Cách thêm cơ sở dữ liệu vào ứng dụng Replit để khoản chi không bị mất – <i>How to add a database to a Replit app so expenses are not lost</i>	144
6.5. Cách thêm đăng nhập để mỗi thành viên có sổ riêng – <i>How to add sign-in so each family member has a private book</i>	148
6.6. Khóa bí mật (Secrets) trong Replit: cất ở đâu và đừng làm gì – <i>Replit Secrets: where to keep them and what not to do</i>	151
6.7. Cách xuất bản ứng dụng Replit và xem trên điện thoại – <i>How to publish a Replit app and view it on your phone</i>	154
6.8. Replit báo lỗi và cách khắc phục – <i>Replit errors and how to fix them</i>	159
6.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	162

Chương 7. Cursor: làm việc với mã nguồn trên máy tính của bạn – Chapter 7. Cursor: working with source code on your own computer..... 164

7.1. Khi nào nên chuyển từ công cụ trên trình duyệt sang Cursor – <i>When to move from a browser tool to Cursor</i>	164
7.2. Cách cài Cursor trên Mac và Windows rồi mở một thư mục – <i>How to install Cursor on Mac and Windows and open a folder</i>	166
7.3. Cách nhờ Agent trong Cursor dựng máy tính khoản vay mua nhà – <i>How to ask Cursor's Agent to build a home loan calculator</i>	167
7.4. Cửa sổ dòng lệnh trong Cursor và cách chạy thử trang trên máy – <i>The terminal in Cursor and how to run your page on your machine</i>	170
7.5. Chế độ Ask và Debug, cách chọn mô hình AI trong Cursor – <i>Ask and Debug modes, and how to choose an AI model in Cursor</i>	175

7.6. Gọi ý tự hoàn thành Tab và cách nhắc đúng tệp bằng dấu @ – <i>Tab autocomplete and pointing Agent at the right file with @</i>	177
7.7. Quy tắc dự án (rules), tệp bị bỏ qua và chế độ riêng tư trong Cursor – <i>Project rules, ignored files and privacy mode in Cursor</i>	178
7.8. Cách khôi phục checkpoint, rà soát thay đổi và lỗi Cursor hay gặp – <i>How to restore a checkpoint, review changes, and common Cursor problems</i>	181
7.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	184

Chương 8. Claude Code: trợ lý AI làm việc trong thư mục của bạn – Chapter 8. Claude Code: an AI assistant working inside your folder..... 186

8.1. Claude Code là gì và nên dùng bản nào – <i>What Claude Code is and which version to use</i>	186
8.2. Cách cài Claude Code trên Mac và Windows – <i>How to install Claude Code on Mac and Windows</i>	188
8.3. Cách mở thư mục, giao việc bằng lời và duyệt quyền trong Claude Code – <i>How to open a folder, give tasks in plain words and approve permissions in Claude Code</i>	190
8.4. Tệp CLAUDE.md: dẫn Claude Code một lần, nhớ mãi – <i>The CLAUDE.md file: tell Claude Code once, it remembers</i>	194
8.5. Cách gộp 12 tệp Excel báo cáo chi nhánh thành một bảng bằng Claude Code – <i>How to merge 12 branch Excel reports into one table with Claude Code</i>	196
8.6. Cách đổi tên hàng loạt 300 ảnh sản phẩm theo mã hàng bằng Claude Code – <i>How to batch rename 300 product photos by item code with Claude Code</i>	200
8.7. Cách khôi phục bằng rewind và xem chi phí dùng Claude Code – <i>How to restore with rewind and check Claude Code usage</i>	202
8.8. Claude Code báo lỗi và cách khắc phục – <i>Claude Code errors and how to fix them</i>	205
8.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	206

Chương 9. Dữ liệu, đăng nhập, thanh toán và an toàn – Chapter 9. Data, sign-in, payments and safety..... 208

9.1. Cơ sở dữ liệu là gì: bảng, hàng, cột và khoá chính – <i>What a database is: tables, rows, columns and primary keys</i>	208
9.2. Cách tạo dự án Supabase và bảng dữ liệu đầu tiên – <i>How to create a Supabase project and your first data table</i>	210
9.3. Cách thêm đăng nhập cho người dùng bằng Supabase Auth – <i>How to add user sign-in with Supabase Auth</i>	212
9.4. Bảo vệ từng hàng dữ liệu bằng Row Level Security và cách kiểm – <i>Protecting each data row with Row Level Security and how to check it</i>	214
9.5. Khoá API: khoá công khai, khoá bí mật và biến môi trường – <i>API keys: publishable keys, secret keys and environment variables</i>	218
9.6. Cách nhận tiền đặt cọc bằng Stripe Payment Link ở chế độ thử – <i>How to take a deposit with a Stripe Payment Link in test mode</i>	222
9.7. Dữ liệu cá nhân của khách: thu ít nhất, xin đồng ý, bảo vệ – <i>Customers' personal data: collect the minimum, ask consent, protect it</i>	225
9.8. Lỗi dữ liệu, đăng nhập và thanh toán thường gặp và cách xử lý – <i>Common data, sign-in and payment errors and how to fix them</i>	227

9.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	229
Chương 10. Đưa lên mạng, lưu phiên bản và sửa lỗi – Chapter 10. Going online, saving versions and fixing errors	231
10.1. Cách tạo tài khoản GitHub và kho mã để lưu dự án – <i>How to create a GitHub account and a repository to store your project</i>	231
10.2. Cách lưu mốc và đẩy mã lên GitHub bằng GitHub Desktop – <i>How to save a milestone and push your code to GitHub with GitHub Desktop</i>	233
10.3. Cách dùng .gitignore và quét khoá bí mật trước khi đẩy mã lên – <i>How to use .gitignore and scan for secret keys before pushing code</i>	238
10.4. Cách đưa dự án từ GitHub lên Vercel và đặt biến môi trường – <i>How to deploy a project from GitHub to Vercel and set environment variables</i>	240
10.5. Netlify: cách khác để đưa trang lên mạng – <i>Netlify: another way to put a site online</i>	244
10.6. Cách gắn tên miền riêng cho trang web và bật https – <i>How to connect your own domain name to a website and turn on https</i>	245
10.7. Cách xem nhật ký lỗi khi triển khai trên Vercel thất bại – <i>How to read the logs when a Vercel deployment fails</i>	249
10.8. Bảng kiểm 15 mục trước khi cho người khác dùng trang web – <i>A 15-item checklist before other people use your website</i>	252
10.9. Bài tự làm – <i>Practice tasks</i>	256
Phụ lục A. Mẫu lời nhắc theo tình huống – Appendix A. Prompt templates by situation	257
A.1. Lời nhắc khởi tạo dự án – <i>Starting a project</i>	257
A.2. Lời nhắc chỉnh giao diện – <i>Adjusting the look of the page</i>	258
A.3. Lời nhắc làm việc với dữ liệu – <i>Working with data</i>	260
A.4. Lời nhắc làm chức năng đăng nhập – <i>Adding login</i>	261
A.5. Lời nhắc báo lỗi và sửa lỗi – <i>Reporting and fixing errors</i>	262
A.6. Lời nhắc tối ưu cho điện thoại – <i>Making it work on a phone</i>	264
A.7. Lời nhắc về bảo mật – <i>Security</i>	265
A.8. Lời nhắc chuẩn bị xuất bản – <i>Getting ready to publish</i>	266
A.9. Lời nhắc tiết kiệm tín dụng – <i>Saving credits</i>	268
Phụ lục C. So sánh công cụ và bảng giá – Appendix C. Tool comparison and pricing	270
C.1. So sánh Lovable, Bolt.new, v0, Replit, Cursor và Claude Code – <i>Comparing Lovable, Bolt.new, v0, Replit, Cursor and Claude Code</i>	270
C.2. Gói miễn phí và cách tính tiền của từng công cụ – <i>Free plans and how each tool charges</i>	271
C.3. Tự xuất bản và tải mã về của từng công cụ – <i>Publishing and exporting code in each tool</i>	272
C.4. Bảng giá các gói – <i>Price table</i>	273
C.5. Giá dịch vụ đi kèm: Supabase và Vercel – <i>Companion services: Supabase and Vercel</i>	275
Phụ lục B. Bảng thuật ngữ – Appendix B. Glossary	277

Chương 1. Vibe Coding là gì và bạn làm được gì với nó – Chapter 1. What Vibe Coding Is and What You Can Do With It

Sau chương này bạn làm được – What you will be able to do

- Giải thích cho người khác vibe coding là gì, bắt đầu từ đâu và khác gì việc thuê người làm.
Explain to someone else what vibe coding is, where it started and how it differs from hiring a person.
- Phân biệt việc nên giao cho AI làm với việc chưa nên làm một mình.
Tell apart the jobs you can hand to an AI from the jobs you should not do alone yet.
- Gọi đúng tên từng phần của một ứng dụng web: phần khách nhìn thấy, phần làm việc phía sau, nơi cất dữ liệu, máy tính chứa ứng dụng, địa chỉ chữ để gõ vào trình duyệt.
Name each part of a web app correctly: what visitors see, the work behind the scenes, where data is kept, the computer that holds the app, the text address you type into the browser.
- Chọn công cụ hợp với việc của bạn trong sáu công cụ của sách.
Pick the tool that fits your job among the six tools in this book.
- Chuẩn bị xong email, trình duyệt và tài khoản để làm bài thử đầu tiên.
Have your email, browser and account ready for your first trial run.

1.1. Vibe coding là gì và thuật ngữ này từ đâu ra – What vibe coding is and where the term comes from

Chủ một tiệm hoa muốn có trang web để khách xem mẫu bó hoa và để lại số điện thoại đặt hàng. Trước đây, bà phải thuê một người biết viết chương trình, chờ vài tuần và trả tiền công cho từng chỉnh sửa nhỏ. Bây giờ bà có thể ngồi trước máy, viết bằng tiếng Việt thường điều mình muốn, và nhìn trang web hiện ra sau vài phút.

The owner of a flower shop wants a web page where customers can look at bouquets and leave a phone number to order. In the past she had to hire someone who could write programs, wait a few weeks and pay for every small change. Now she can sit at her computer, write in everyday language what she wants, and watch the page appear within minutes.

Cách làm đó có tên là vibe coding.

That way of working has a name: vibe coding.

THUẬT NGỮ: vibe coding / TERM: vibe coding – Cách làm phần mềm bằng cách nói điều bạn muốn cho một phần mềm AI nghe, để nó viết ra chương trình. Bạn xem kết quả chạy, nói tiếp chỗ cần sửa, và lặp lại cho tới khi vừa ý. Giống như dặn một người thợ mộc: bạn không cầm đục, bạn chỉ nói cái bàn cần cao bao nhiêu.

A way of making software by telling an AI program what you want so that it writes the program. You look at the result, say what to change next and repeat until you are happy. It is like instructing a carpenter: you do not hold the chisel, you only say how tall the table should be.

Tên gọi này do Andrej Karpathy đặt ra. Ông là nhà nghiên cứu trí tuệ nhân tạo, và ông dùng cụm từ này trong một bài đăng trên mạng X vào ngày 2 tháng 2 năm 2025. Câu mở đầu bài đăng đó là:

The name comes from Andrej Karpathy, an artificial intelligence researcher, who used the phrase in a post on X on 2 February 2025. The post opens with this sentence:

“There’s a new kind of coding I call “vibe coding”” (Andrej Karpathy, bài đăng trên X, 2/2/2025). Bản dịch: “Có một kiểu lập trình mới mà tôi gọi là vibe coding.”

“There’s a new kind of coding I call “vibe coding”” (Andrej Karpathy, post on X, 2 February 2025).

Trong phần còn lại của bài đăng, ông kể cách ông làm. Ông nói chuyện với AI để sửa những việc nhỏ và chấp nhận mọi thay đổi mà không đọc lại. Gặp thông báo lỗi, ông dán nguyên vào cho AI mà không bình luận gì. Khi AI không sửa nổi một lỗi, ông đi đường vòng hoặc nhờ đổi lung tung cho tới khi lỗi biến mất. Ông cũng viết rằng cách này ổn với những dự án làm cuối tuần rồi bỏ.

In the rest of the post he describes his way of working. He talks to the AI to make small changes, accepts every change without reading it, and when an error message appears he pastes it in with no comment. When the AI cannot fix an error, he works around it or asks for random changes until it goes away. He also writes that this is fine for throwaway weekend projects.

Hãy chú ý chữ “làm cuối tuần rồi bỏ”. Chính người đặt tên cũng không nói cách đó hợp với mọi việc. Sách này giữ phần hay của cách làm ấy, là nói chuyện với AI thay vì tự gõ mã, và bỏ phần liều, là không đọc và không kiểm. Bạn sẽ luôn xem kết quả, thử bấm, và biết khi nào nên dừng.

Notice the words “throwaway weekend projects”. Even the person who coined the name does not say it suits every job. This book keeps the good part of that approach, which is talking to the AI instead of typing code, and drops the careless part, which is not reading and not checking. You will always look at the result, click through it and know when to stop.

Cách làm này dùng bốn từ bạn cần biết trước.

This way of working uses four words you need to know first.

THUẬT NGỮ: trợ lý AI / TERM: AI assistant – Phần mềm trò chuyện với bạn bằng chữ và làm theo điều bạn nhờ: viết, tóm tắt, giải thích, và trong sách này là dựng ra trang web. Giống một nhân viên trực chat luôn có mặt, nhưng nó không bao giờ nhìn thấy mặt bạn.

Software that chats with you in text and does what you ask: write, summarise, explain and, in this book, build a web page. It is like a support person who is always online but never sees your face.

THUẬT NGỮ: mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) / TERM: large language model (LLM) – Bộ não nằm sau trợ lý AI. Nó đã đọc một lượng văn bản khổng lồ và học cách đoán chữ tiếp theo, nên viết được cả tiếng Việt lẫn chương trình. Vì nó đoán, nó có thể đoán sai mà vẫn nói giọng chắc chắn. Giống một người đọc nhiều sách nhưng đôi khi nhớ nhầm.

The brain behind an AI assistant. It has read an enormous amount of text and learned to predict the next word, so it can write both Vietnamese and programs. Because it predicts, it can be wrong and still sound sure. It is like someone who has read many books but sometimes misremembers.

THUẬT NGỮ: lời nhắc (prompt) / TERM: prompt – Đoạn chữ bạn gõ để giao việc cho AI. Lời nhắc càng nói rõ việc, càng ít bị làm sai. Giống tờ giấy dặn việc bạn để lại cho người giúp việc trước khi đi làm.

The text you type to give the AI a job. The more clearly it states the job, the less likely it is done wrong. It is like the note you leave for a helper before you go to work.

THUẬT NGỮ: mã nguồn (source code) / TERM: source code – Những dòng chữ theo luật riêng mà máy tính đọc hiểu để biết phải hiển thị gì và làm gì. Giống công thức nấu ăn viết cho máy: có đủ nguyên liệu và từng bước. Bạn không phải đọc nó, nhưng nó vẫn tồn tại và bạn có thể lấy nó ra.

Lines of text written by strict rules that a computer reads to know what to show and what to do. It is like a recipe written for a machine, with ingredients and steps. You do not have to read it, but it still exists and you can take it out.

Với bốn từ đó, một lượt vibe coding đi như sau. Bạn gõ lời nhắc, trợ lý AI dùng mô hình ngôn ngữ lớn để viết mã nguồn, công cụ cho bạn xem kết quả, rồi bạn gõ lời nhắc tiếp theo. Đây là lời nhắc đầu tiên của chủ tiệm hoa.

With those four words, a full round of vibe coding goes like this: you type a prompt, the AI assistant uses a large language model to write source code, the tool shows you the result, and you type the next prompt. This is the flower shop owner's first prompt.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tạo trang web cho tiệm hoa Hoa Nắng ở Đà Nẵng. Có ảnh ba mẫu bó hoa, giá từng mẫu, và một ô để khách nhập số điện thoại để tiệm gọi lại.

Chữ lớn, màu nhẹ, xem được trên điện thoại.

Create a web page for the flower shop Hoa Nắng in Da Nang. Show three bouquet photos with a price for each, and a box where customers enter a phone number so the shop can call back.

Large text, soft colours, readable on a phone.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Sau vài phút bạn thấy một trang có ba mẫu hoa, giá và ô nhập số điện thoại. Ảnh và số liệu là AI điền tạm, bạn thay bằng thông tin thật ở các lượt sau.

After a few minutes you see a page with three bouquets, prices and a phone number box. The photos and numbers are placeholders the AI filled in, and you replace them with real ones in later rounds.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thấy trang chạy được rồi coi như xong. Trang có thể trông đúng mà ô số điện thoại chưa lưu đi đâu cả. Luôn tự bấm thử từng nút và điền thử từng ô trước khi tin.

Treating a page as finished because it runs. It can look right while the phone number box saves nowhere. Always click each button and fill each box yourself before you trust it.

1.2. Vibe coding khác lập trình truyền thống và khác nhờ người làm thế nào – *How vibe coding differs from traditional programming and from hiring a person*

Anh thợ sửa xe có ba cách để có một ứng dụng đặt lịch bảo dưỡng. Anh có thể tự học viết chương trình, thuê một người làm, hoặc nói chuyện với AI. Ba cách này khác nhau ở chỗ ai cầm bàn phím, bạn cần biết gì, và ai chịu trách nhiệm khi có lỗi.

A mechanic has three ways to get a maintenance booking app. He can learn to program, hire someone, or talk to an AI. The three differ in who holds the keyboard, what you need to know and who is responsible when something breaks.

Lập trình truyền thống là bạn tự học một ngôn ngữ lập trình và gõ từng dòng mã nguồn. Bạn kiểm soát từng chi tiết, nhưng phải mất hàng tháng học trước khi làm được thứ đầu tiên. Nhờ người làm thì người đó viết mã. Họ hỏi lại bạn khi chưa rõ, nhưng bạn trả tiền công theo thời gian, và mỗi lần sửa phải nhắn lại và chờ.

Traditional programming means learning a programming language and typing every line of source code yourself. You control every detail, but it takes months of study before you build anything. Hiring a person means they write the code. They ask you when something is unclear, but you pay for their time, and every change means another message and another wait.

Vibe coding là bạn mô tả, AI viết. Bạn nhận kết quả trong vài phút và sửa bằng một câu. Đổi lại, AI không hỏi lại như một người thợ có kinh nghiệm, nó có thể hiểu sai mà không báo, và bạn là người duy nhất kiểm xem kết quả có đúng ý hay không.

Vibe coding means you describe and the AI writes. You get a result in minutes and change it with one sentence. In return the AI does not ask follow-up questions like an experienced craftsman, it can misunderstand without telling you, and you are the only one who checks that the result matches what you meant.

Tiêu chí Criterion	Tự lập trình Programming yourself	Nhờ người làm Hiring a person	Vibe coding Vibe coding
Ai viết mã nguồn <i>Who writes the code</i>	Bạn <i>You</i>	Người được thuê <i>The hired person</i>	Trợ lý AI <i>The AI assistant</i>
Bạn cần biết gì <i>What you need to know</i>	Một ngôn ngữ lập trình <i>A programming language</i>	Biết nói rõ điều mình cần <i>How to state clearly what you need</i>	Biết nói rõ điều mình cần và biết kiểm kết quả <i>How to state what you need and check the result</i>
Thời gian có bản đầu <i>Time to a first version</i>	Hàng tháng học trước <i>Months of learning first</i>	Vài ngày tới vài tuần <i>Days to weeks</i>	Vài phút tới vài giờ <i>Minutes to hours</i>
Chi phí chính <i>Main cost</i>	Thời gian của bạn <i>Your time</i>	Tiền công <i>Fees</i>	Tiền mua lượt dùng AI (tín dụng) của công cụ, và thời gian kiểm <i>The price of AI usage (credits) in the tool, and checking time</i>
Khi có lỗi <i>When something breaks</i>	Bạn tự tìm <i>You find it yourself</i>	Người làm sửa, bạn chờ <i>The person fixes it, you wait</i>	Bạn mô tả lỗi, AI sửa, bạn kiểm lại <i>You describe the error, the AI fixes it, you recheck</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tự lập trình <i>Programming yourself</i>	Nhờ người làm <i>Hiring a person</i>	Vibe coding <i>Vibe coding</i>
Rủi ro chính <i>Main risk</i>	Bỏ cuộc giữa chừng <i>Giving up halfway</i>	Hiểu nhầm yêu cầu <i>Misunderstood requirements</i>	Tin kết quả mà chưa kiểm <i>Trusting results without checking</i>

Cách đọc bảng: nhìn từng hàng ngang để so ba cách trên cùng một tiêu chí. Hàng cuối nói rằng mỗi cách có một cái bẫy riêng, và cái bẫy của vibe coding nằm ở bước kiểm.

How to read the table: follow each row to compare the three ways on one criterion. The last row says each way has its own trap, and the trap of vibe coding is the checking step.

Một điểm hay nhầm: vibe coding không thay được người làm trong mọi việc. Nó thay được phần viết mã cho những việc nhỏ và vừa. Việc cần cam kết pháp lý, bảo mật cho nhiều người dùng hay chịu tải lớn vẫn cần một lập trình viên. Mục 1.3 và Chương 10 nói rõ ranh giới này.

A common confusion: vibe coding does not replace a person for every job. It replaces the code writing for small and medium jobs. Work that needs legal commitments, security for many users or heavy traffic still needs a programmer. Section 1.3 and Chapter 10 draw that line.

Để thấy khác biệt, hãy so cùng một yêu cầu viết cho AI. Câu đầu quá chung nên AI phải đoán. Câu thứ hai nói rõ ai dùng, làm gì, và giữ gì.

To see the difference, compare two versions of one request to an AI. The first is too general, so the AI has to guess. The second says who uses it, what they do and what to keep.

LỜI NHẮC CHUNG – DỄ BỊ LÀM SAI / VAGUE PROMPT – EASY TO GET WRONG – Làm cho tôi một ứng dụng đặt lịch bảo dưỡng xe.

Make me a maintenance booking app.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Làm trang đặt lịch bảo dưỡng cho gara xe máy của tôi ở TP. Hồ Chí Minh.

Khách nhập họ tên, số điện thoại, loại xe, chọn một trong ba khung giờ trong ngày.

Chỉ làm trang cho khách, chưa làm đăng nhập. Chữ lớn, dùng được trên điện thoại.

Make a maintenance booking page for my motorbike garage in Ho Chi Minh City.

Customers enter name, phone number and bike type, and choose one of three time slots in the day.

Only the customer page for now, no login. Large text, usable on a phone.

Hai lời nhắc trên chỉ khác nhau ít dòng nhưng cho hai kết quả khác hẳn. Cách viết lời nhắc tốt là nội dung của Chương 2.

The two prompts differ by a few lines yet give clearly different results. Writing good prompts is the subject of Chapter 2.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Mong một câu là ra ứng dụng hoàn chỉnh. Lần đầu AI thường cho một bản chạy được nhưng thiếu nhiều chỗ. Phần lớn công việc nằm ở các lượt sửa sau đó.

Expecting a finished app from one sentence. The first round is usually a version that runs but lacks a lot. Most of the work is in the later rounds of changes.

MẸO / TIP – Hãy coi AI như một người thợ giỏi nhưng mới quen việc của bạn: nói rõ, giao từng việc nhỏ, và xem tận mắt sau mỗi việc.

Treat the AI as a skilled worker who is new to your business: be clear, hand over small jobs one at a time and look at the result after each.

1.3. Vibe coding làm được gì và chưa nên làm gì – *What vibe coding can do and what you should not do with it yet*

Cô giáo dạy tiếng Anh muốn một trang cho học sinh làm bài trắc nghiệm từ vựng và xem điểm ngay. Một nhân viên văn phòng muốn một công cụ đổi tên 300 tệp ảnh theo mã hàng. Đây là những việc vibe coding làm tốt: nhỏ, rõ yêu cầu, và nếu có sai thì hậu quả chỉ là làm lại.

An English teacher wants a page where students take a vocabulary quiz and see their score at once. An office worker wants a tool that renames 300 photo files by product code. These are jobs vibe coding does well: small, clear in requirements, and if something goes wrong the cost is only redoing it.

Những việc hợp để bắt đầu, kèm chương hướng dẫn làm:

Jobs that suit a first project, with the chapter that walks you through each:

- Trang giới thiệu cho cửa hàng, quán cà phê, lớp học, gia sư (Chương 3, 4, 5).
Introduction pages for a shop, a café, a class or a tutor (Chapters 3, 4, 5).
- Biểu mẫu đặt lịch, đăng ký, liên hệ để chủ tiệm xem danh sách (Chương 3).
Booking, sign-up and contact forms with a list the owner can view (Chapter 3).
- Công cụ nhỏ cho cá nhân: sổ chi tiêu gia đình, máy tính khoản vay (Chương 6, 7).
Small personal tools: a household expense book, a loan calculator (Chapters 6, 7).
- Việc văn phòng lặp lại: gộp nhiều tệp Excel, đổi tên hàng loạt tệp (Chương 8).
Repetitive office jobs: merging many Excel files, renaming files in bulk (Chapter 8).

Mặt kia là những việc chưa nên làm một mình. Lý do chung: AI viết mã chạy được không có nghĩa mã an toàn hay đúng với mọi trường hợp, và lỗi ở những chỗ này gây thiệt hại thật cho người khác.

The other side is jobs you should not do alone yet. The common reason: code that runs is not necessarily safe or right in every case, and mistakes here hurt other people.

Loại việc <i>Kind of job</i>	Vì sao cần thận trọng <i>Why take care</i>	Nên làm gì <i>What to do</i>
Ứng dụng nhận tiền thật của khách <i>Apps that take real money from customers</i>	Sai một dòng có thể thu thiếu, thừa hoặc lộ thông tin thẻ <i>One wrong line can charge too little, too much or expose card details</i>	Chỉ chạy ở chế độ thử (Chương 9) và nhờ lập trình viên soát trước khi nhận tiền thật <i>Run only in test mode (Chapter 9) and have a programmer review before taking real money</i>

Loại việc <i>Kind of job</i>	Vì sao cần thận trọng <i>Why take care</i>	Nên làm gì <i>What to do</i>
Dữ liệu y tế, hồ sơ bệnh nhân <i>Medical data, patient records</i>	Lộ thông tin sức khỏe gây hại nặng cho người bệnh và rủi ro pháp lý cho bạn <i>Leaking health data seriously harms patients and exposes you legally</i>	Không tự làm. Giao cho đơn vị có chuyên môn bảo mật <i>Do not build it alone. Hand it to a team with security expertise</i>
Hệ thống lớn, nhiều người dùng cùng lúc <i>Large systems with many simultaneous users</i>	Cần thiết kế cho tải lớn, sao lưu, giám sát, mà AI một lượt không tự làm đủ <i>Needs design for heavy load, backups and monitoring that a single AI round does not cover</i>	Dùng vibe coding để làm bản mẫu, rồi giao lập trình viên làm bản thật <i>Use vibe coding for a prototype, then have a programmer build the real one</i>
Ứng dụng giữ dữ liệu cá nhân của khách <i>Apps that hold customers' personal data</i>	Dữ liệu để hở là lỗi phổ biến của ứng dụng do AI tạo <i>Exposed data is a common fault in AI-built apps</i>	Thu ít nhất có thể và kiểm quyền truy cập (Chương 9) <i>Collect as little as possible and check access rights (Chapter 9)</i>

Cách đọc bảng: cột đầu là loại việc, cột giữa là lý do phải cẩn thận, cột cuối là việc bạn nên làm thay vì tự đi tiếp. Chữ “chưa nên” nghĩa là chưa phải lúc này. Bạn có thể làm sau khi học phần an toàn ở Chương 9 và Chương 10, hoặc khi có người chuyên môn cùng soát.

How to read the table: the first column is the kind of job, the middle column is why to take care and the last is what to do instead of pressing on. “Not yet” means it may be possible after you learn the safety chapters 9 and 10, or when a specialist reviews it with you.

CẢNH BÁO / WARNING – Không dán mật khẩu, khóa bí mật (chuỗi chữ cho phép vào một dịch vụ, như chìa khóa nhà) hay dữ liệu thật của khách vào lời nhắc. Lời nhắc được gửi tới dịch vụ của công cụ. Nếu cần thử, dùng dữ liệu bịa. Chương 9 hướng dẫn cách giữ khóa bí mật đúng chỗ.

Do not paste passwords, secret keys (strings of text that let you into a service, like a house key) or real customer data into a prompt. Prompts are sent to the tool's service. If you need to test, use made-up data. Chapter 9 shows where secret keys belong.

Có một cách tự hỏi ngắn trước khi bắt đầu bất kỳ dự án nào: nếu ứng dụng này sai hoặc bị lộ, ai chịu thiệt và thiệt cỡ nào? Nếu câu trả lời là “chỉ mình tôi làm lại”, bạn có thể thoải mái thử. Nếu là “khách hàng mất tiền hoặc lộ thông tin”, hãy chậm lại. Bạn cũng có thể nhờ chính AI giúp cân nhắc, miễn là bạn tự quyết.

There is a short question to ask before any project: if this app is wrong or exposed, who loses and how much? If the answer is “only I redo it”, you can experiment. If it is “customers lose money or have their data exposed”, slow down. You can also ask the AI itself to help weigh it, as long as you make the decision.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tôi định làm một trang cho khách đặt cọc mua hàng trực tuyến. Hãy liệt kê những rủi ro nếu trang này sai hoặc bị lộ dữ liệu, rồi cho biết

phần nào tôi có thể tự làm và phần nào nên nhờ lập trình viên soát.

Trả lời bằng tiếng Việt, dùng từ dễ hiểu.

I plan to build a page where customers pay a deposit online. List the risks if this page is wrong or leaks data, then tell me which parts I can do myself and which should be reviewed by a programmer. Answer in plain language.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bạn nhận một danh sách rủi ro cụ thể (thu tiền sai, lộ thông tin khách, không có cách hoàn tiền...) và một ranh giới giữa phần tự làm được với phần cần người soát. Đọc, rồi đối chiếu với bảng ở trên.

You get a concrete list of risks (wrong charges, leaked customer details, no way to refund...) and a boundary between what you can do alone and what needs a reviewer. Read it and compare it with the table above.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chọn ngay dự án có tiền thật làm bài tập đầu tiên vì thấy hấp dẫn. Bạn vừa học công cụ vừa gánh rủi ro tiền bạc. Hãy bắt đầu bằng một trang tĩnh hoặc công cụ cá nhân.

Picking a real-money project as the first exercise because it looks exciting. You learn the tool and carry a money risk at the same time. Start with a static page or a personal tool.

1.4. Một ứng dụng web gồm những phần nào – *What parts a web app is made of*

Bạn đặt bàn ở một quán ăn qua trang web. Bạn thấy một biểu mẫu, bấm “Đặt bàn”, và vài giây sau nhận được thông báo thành công. Trong vài giây đó, có nhiều phần cùng làm việc. Biết tên từng phần giúp bạn nói với AI đúng chỗ cần sửa, thay vì nói “cái đó bị lỗi”.

You book a table at a restaurant through a website. You see a form, press “Book”, and a few seconds later you get a success message. Several parts work together during those seconds. Knowing their names helps you tell the AI exactly where to change something, instead of saying “that thing is broken”.

THUẬT NGỮ: ứng dụng web (web app) / TERM: web app – Chương trình bạn mở bằng trình duyệt như Chrome, không cần cài vào máy. Trang đặt vé, trang xem điểm của trường, trang quản lý đơn hàng đều là ứng dụng web. Khác trang giới thiệu chỉ để xem, ứng dụng web nhận dữ liệu từ bạn và xử lý nó.

A program you open in a browser such as Chrome, with nothing to install. A ticket booking page, a school grade page or an order management page are web apps. Unlike an information page that is only for reading, a web app takes data from you and processes it.

Một ứng dụng web có năm phần chính. Hình vẽ chúng theo đường đi của một lượt truy cập: từ người dùng, qua tên miền, tới máy chủ, rồi vào bên trong.

A web app has five main parts. The figure draws them along the path of one visit: from the user, through the domain name, to the server, and inside.



Hình 1. Hàng trên: người dùng gõ tên miền, tên miền chỉ tới máy chủ. Hàng dưới: bên trong máy chủ, giao diện gửi yêu cầu cho phần xử lý, phần xử lý đọc và ghi cơ sở dữ liệu và kho tệp.

Figure 1. Top row: the user types a domain name and it points to the server. Bottom row: inside the server, the interface sends requests to the processing part, which reads and writes the database and the file store.

THUẬT NGỮ: giao diện (frontend) / TERM: frontend – Phần khách nhìn thấy và bấm vào: chữ, ảnh, nút, biểu mẫu. Giống mặt tiền và quầy của một cửa hàng. Khi bạn nhờ AI “đổi màu nút”, bạn đang nói về giao diện.

The part visitors see and click: text, images, buttons, forms. It is like the front window and counter of a shop. When you ask the AI to “change the button colour”, you are talking about the frontend.

THUẬT NGỮ: phần xử lý phía máy chủ (backend) / TERM: backend – Phần khách không thấy, làm các việc phía sau: kiểm tra số điện thoại có đủ số không, tính tiền, quyết định ai được xem gì. Giống nhà bếp và kho của cửa hàng, nằm sau quầy.

The part visitors do not see, which does the work behind the scenes: checking a phone number has enough digits, calculating a total, deciding who may see what. It is like the kitchen and storeroom behind the counter.

THUẬT NGỮ: cơ sở dữ liệu (database) / TERM: database – Nơi ứng dụng cất thông tin lâu dài, thành các bảng như bảng tính: mỗi hàng là một khách hoặc một đơn. Giống cuốn sổ ghi đặt bàn của quán, tắt máy đi vẫn còn.

Where the app keeps information long term, in tables like a spreadsheet: each row is a customer or an order. It is like the restaurant’s reservation book, still there after the power is off.

THUẬT NGỮ: máy chủ (server) / TERM: server – Một máy tính bật liên tục, đặt ở đâu đó trên mạng, chứa ứng dụng của bạn để mọi người truy cập bất cứ lúc nào. Giống mặt bằng cửa hàng: nếu không có chỗ đặt, khách không đến được.

A computer that stays on all the time somewhere on the internet and holds your app so people can reach it at any hour. It is like the shop premises: without a place for it, customers cannot arrive.

THUẬT NGỮ: triển khai (deploy) / TERM: deploy – Việc đưa ứng dụng từ nơi bạn đang làm lên máy chủ để người khác dùng được. Giống ngày khai trương: làm xong trong xưởng chưa có nghĩa khách vào được.

Putting your app from the place where you build it onto a server so others can use it. It is like opening day: finishing in the workshop does not mean customers can walk in.

THUẬT NGỮ: tên miền (domain name) / TERM: domain name – Địa chỉ chữ để khách gõ vào trình duyệt, như hoanang.vn, thay cho dãy số khó nhớ của máy chủ. Giống tên đường và số nhà thay cho tọa độ trên bản đồ.

The text address visitors type into the browser, like hoanang.vn, instead of the hard-to-remember number of the server. It is like a street name and house number instead of map coordinates.

Năm phần cộng lại thành một lượt đặt bàn như sau. Khách gõ tên miền, trình duyệt tìm ra máy chủ, và máy chủ gửi về giao diện. Khách điền biểu mẫu và bấm nút, giao diện gửi thông tin cho phần xử lý. Phần xử lý kiểm tra, rồi ghi vào cơ sở dữ liệu. Ảnh khách tải lên nằm ở kho tệp riêng.

Put together, one booking works like this. The customer types the domain name, the browser finds the server and the server returns the interface. The customer fills in the form and presses the button, and the interface sends the information to the processing part. It checks it, then writes it to the database. Photos a customer uploads go to a separate file store.

Không phải ứng dụng nào cũng đủ cả năm phần. Một trang giới thiệu quán cà phê chỉ cần giao diện, máy chủ và tên miền. Phần xử lý và cơ sở dữ liệu chỉ xuất hiện khi trang cần nhận và nhớ thông tin của khách. Càng ít phần, càng ít chỗ hỏng, nên hãy làm bản đầu nhỏ nhất có thể.

Not every app has all five parts. A café introduction page needs only the interface, the server and the domain name. The processing part and the database appear only when the page must receive and remember customer information. Fewer parts means fewer places to break, so build the smallest first version you can.

Ví dụ làm mẫu: nhờ AI chia ứng dụng đặt bàn thành các phần – Worked example: asking an AI to split a table-booking app into parts

Việc này không cần công cụ dựng web. Bạn chỉ cần bất kỳ trợ lý AI dạng trò chuyện nào bạn đang dùng.

This needs no web-building tool. Any chat-style AI assistant you already use is enough.

1. Mở trợ lý AI trò chuyện mà bạn đang dùng và bắt đầu một cuộc trò chuyện mới.
Open the chat AI assistant you already use and start a new conversation.
2. Gõ lời nhắc sau vào ô nhập chữ và gửi đi.
Type the prompt that follows into the text box and send it.
3. Đọc câu trả lời, gạch chân các từ mới. Mỗi từ lạ, gõ thêm “từ X nghĩa là gì, cho ví dụ đời thường”.
Read the answer and underline new words. For each unfamiliar word, type “what does X mean, give an everyday example”.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tôi muốn làm trang đặt bàn cho một quán ăn nhỏ ở Hà Nội. Hãy cho tôi biết trang này gồm những phần nào: phần khách nhìn thấy, phần xử lý phía sau, nơi lưu dữ liệu, máy chủ và tên miền.

Với mỗi phần, nói một câu nó làm việc gì và ví dụ trong trang đặt bàn. Giải thích như cho người chưa biết gì về máy tính.

I want to build a table-booking page for a small restaurant in Hanoi. Tell me what parts this page has: the part customers see, the processing behind it, where data is stored, the server and the domain name.

For each part, say in one sentence what it does and give an example from the booking page. Explain as if to someone who knows nothing about computers.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Câu trả lời có năm phần khớp với hình ở trên, kèm ví dụ như “biểu mẫu chọn ngày giờ” hay “bảng lưu các lượt đặt”. Nếu thiếu một phần, hỏi lại phần đó.

The answer lists five parts matching the figure above, with examples such as “the date and time form” or “the table that stores bookings”. If a part is missing, ask about that part.

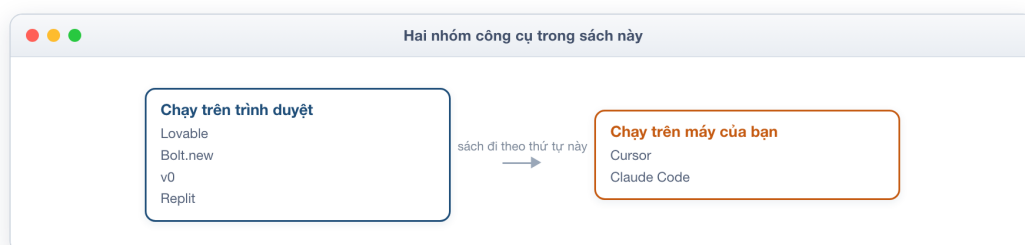
LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Gọi mọi thứ là “trang web” khi nhờ sửa. Câu “trang bị lỗi” không giúp AI biết lỗi ở giao diện hay ở chỗ lưu dữ liệu. Hãy nói “nút gửi không phản hồi” hoặc “thông tin đặt bàn không được lưu”.

Calling everything “the website” when asking for a fix. “The page has a bug” does not tell the AI whether the problem is in the interface or in saving data. Say “the send button does nothing” or “booking details are not saved”.

1.5. Công cụ vibe coding: chạy trên trình duyệt hay chạy trên máy – Vibe coding tools: in the browser or on your computer

Hai người bạn cùng muốn làm trang cho việc riêng. Người thứ nhất mở trang web của một công cụ, đăng nhập và gõ yêu cầu. Không cài gì cả. Người thứ hai tải một phần mềm về máy, mở một thư mục chứa tệp công việc, và nhờ AI sửa trực tiếp những tệp đó. Cả hai đều làm vibe coding, chỉ khác chỗ đặt công cụ.

Two friends each want a page for their own use. The first opens a tool’s website, signs in and types the request. Nothing to install. The second downloads software to the computer, opens a folder of working files and asks the AI to change those files directly. Both do vibe coding, only the tool sits in a different place.



Hình 2. Bên trái là bốn công cụ dùng ngay trong trình duyệt. Bên phải là hai công cụ cài trên máy của bạn. Sách đi từ nhóm trái sang nhóm phải, vì nhóm trái dễ bắt đầu hơn.

Figure 2. On the left are four tools used straight in the browser. On the right are two tools installed on your own computer. The book goes from left to right because the left group is easier to start with.

Trước khi đi vào từng công cụ, bạn cần hai từ nữa. Chúng xuất hiện trong mô tả của hầu hết công cụ.

Before going tool by tool you need two more words. They appear in the descriptions of most tools.

THUẬT NGỮ: tác nhân AI (AI agent) / TERM: AI agent – Trợ lý AI tự làm cả một chuỗi việc thay vì chỉ trả lời: đọc các tệp, sửa chỗ cần sửa, chạy thử và sửa lỗi nó gặp. Giống một nhân viên được giao cả công việc thay vì một câu hỏi.

An AI assistant that does more than answer: it carries out a chain of steps by itself, reading files,

changing what needs changing, running a test and fixing errors it meets. It is like an employee handed a whole task instead of a single question.

THUẬT NGỮ: tín dụng (credits) / TERM: credits – Đơn vị mà nhiều công cụ dùng để tính việc bạn nhờ AI làm. Mỗi lần bạn nhấn, hoặc AI làm một việc, một phần tín dụng bị trừ. Giống số dư thẻ điện thoại trả trước: dùng đến đâu trừ đến đó, hết thì phải chờ hoặc nạp.
The unit many tools use to count what you ask the AI to do. Each message, or each task the AI performs, uses up some credits. It is like prepaid phone balance: it goes down as you use it, and when it is gone you wait or top up.

Nhóm chạy trên trình duyệt. Bốn công cụ này dùng chung một cách: bạn mô tả, công cụ dựng ứng dụng và cho xem ngay, rồi bạn bấm xuất bản để có địa chỉ cho người khác vào.

The browser group. These four tools share one pattern: you describe, the tool builds the app and shows it at once, and then you publish to get an address others can visit.

Lovable tự giới thiệu là nền tảng dựng ứng dụng web bằng ngôn ngữ thường. Ứng dụng nó tạo ra gồm giao diện, phần xử lý phía sau, cơ sở dữ liệu và đăng nhập. Nó dùng chung một quỹ tín dụng cho việc dựng, trò chuyện và lưu trữ ứng dụng. Mã nguồn đồng bộ được sang GitHub, nơi cất mã nguồn của lập trình viên. Chương 3 làm với Lovable.

Lovable describes itself as a platform for building web applications in natural language. The apps it makes include an interface, back-end processing, a database and login. It uses a single credit balance for building, chatting and hosting the app, and the source code can be synced to GitHub, where programmers keep their code. Chapter 3 works with Lovable.

Bolt.new dựng trang web, ứng dụng web và ứng dụng cho điện thoại. Bạn gõ ý tưởng vào khung trò chuyện rồi bấm nút **Build now** (dựng ngay). Mỗi dự án có sẵn một địa chỉ phụ miễn phí dạng bolt.host. Chương 4 làm với Bolt.

*Bolt.new builds websites, web apps and mobile apps. You type the idea into the chat and press the **Build now** button. Every project comes with a free bolt.host address. Chapter 4 works with Bolt.*

v0 là công cụ của Vercel. Bạn vào v0.app, đăng nhập, bắt đầu một cuộc trò chuyện mới và mô tả ý tưởng. Nút **Publish** (xuất bản) ở đầu khung trò chuyện đưa ứng dụng lên qua Vercel. Các ví dụ lời nhắc của chính v0 nghiêng về trang giới thiệu, biểu mẫu liên hệ và bảng thống kê. Chương 5 làm với v0.

*v0 is a tool from Vercel. You go to v0.app, sign in, start a new chat and describe the idea. The **Publish** button in the chat header puts the app online through Vercel. v0's own example prompts lean towards landing pages, contact forms and dashboards. Chapter 5 works with v0.*

Replit có Replit Agent, một tác nhân AI. Theo tài liệu của Replit, Agent lập kế hoạch thay đổi, viết mã, giải thích và gỡ lỗi. Có công tắc **Plan** (kế hoạch) để lập kế hoạch trước khi làm. Chương 6 làm với Replit.

*Replit has Replit Agent, an AI agent. According to Replit's documentation, Agent plans changes, writes code, explains behaviour and debugs. A **Plan** toggle lets it plan before it builds. Chapter 6 works with Replit.*

Nhóm chạy trên máy của bạn. Hai công cụ này làm việc với các tệp thật trong một thư mục trên máy tính, nên hợp khi bạn cần kiểm soát chặt hơn hoặc làm việc với tệp có sẵn.

The on-your-computer group. These two tools work with real files in a folder on your computer, which suits you when you need tighter control or already have files to work with.

Cursor là phần mềm cài trên Mac hoặc Windows. Tài liệu của Cursor mô tả Agent là trợ lý tìm trong mã nguồn, sửa nhiều tệp, chạy lệnh và tự sửa lỗi. Bạn cần một tài khoản Cursor, đăng ký miễn phí. Chương 7 làm với Cursor.

Cursor is software installed on Mac or Windows. Cursor's documentation describes Agent as an assistant that searches the code, edits several files, runs commands and fixes errors on its own. You need a Cursor account, which you can sign up for free. Chapter 7 works with Cursor.

Claude Code đọc mã nguồn, sửa tệp và chạy lệnh theo lời bạn giao. Tài liệu ghi nó có ở cửa sổ gõ lệnh (nơi gõ chữ ra lệnh cho máy), trong trình soạn mã, ứng dụng máy tính và cả trình duyệt. Phần lớn cách dùng cần đăng ký Claude hoặc tài khoản Console. Sách xếp nó vào nhóm trên máy vì phần lớn chương 8 làm việc với tệp trong thư mục của bạn. Chương 8 làm với Claude Code.

Claude Code reads source code, edits files and runs commands as you instruct. The documentation lists it for the terminal, the code editor, a desktop app and the browser. Most ways of using it need a Claude subscription or a Console account. The book places it in the on-computer group because most of Chapter 8 works with files in your folder. Chapter 8 works with Claude Code.

Hai chỗ cần nhớ về giới hạn. Một là tín dụng: nếu bạn bắt AI sửa đi sửa lại cùng một lỗi, tín dụng hết nhanh mà lỗi vẫn còn. Hai là mỗi công cụ đổi giao diện thường xuyên, nên tên nút trong sách theo tài liệu chính thức tháng 10 năm 2026. Nếu màn hình của bạn khác, tìm nút cùng tên hoặc hỏi thẳng trợ lý AI của công cụ.

Two limits to remember. One is credits: if you make the AI fix the same error again and again, credits run out fast while the error stays. The other is that each tool changes its screens often, so button names in the book follow the official documentation of October 2026. If your screen differs, look for a button with the same name or ask the tool's own AI.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Trước khi viết mã, hãy hỏi tôi tối đa năm câu để hiểu rõ trang web tôi cần: ai dùng, làm gì, có cần lưu thông tin khách không. Chỉ bắt đầu làm sau khi tôi trả lời.

Tôi muốn làm trang đặt lịch cho tiệm cắt tóc.

Before you write any code, ask me up to five questions to understand the page I need: who uses it, what they do, whether customer information must be saved. Only start building after I answer.

I want to make a booking page for a hair salon.

Lời nhắc trên bảo AI hỏi lại trước khi làm. Cách này tiết kiệm tín dụng, vì AI ít đoán sai. Mỗi công cụ có chế độ lập kế hoạch riêng, Chương 2 nói chung và các chương công cụ nói tên nút.

That prompt tells the AI to ask before it builds. This saves credits because the AI guesses less. Each tool has its own planning mode: Chapter 2 covers the idea and the tool chapters give the button names.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đổi hết công cụ này sang công cụ khác mỗi khi gặp lỗi. Mỗi công cụ có cách làm riêng, nên bạn mất công học lại. Hãy làm xong một dự án nhỏ trên một công cụ trước khi so sánh.

Switching tools every time you hit an error. Each tool works its own way, so you relearn each time. Finish one small project on one tool before you compare.

MẸO / TIP – Bắt đầu với gói miễn phí của công cụ để thử. Gói trả phí và giá nằm ở Phụ lục C, tra theo ngày, vì giá đổi.

Start with a tool's free plan to try it. Paid plans and prices are in Appendix C with the date they were checked, because prices change.

1.6. Chọn công cụ vibe coding nào cho việc của bạn – Which vibe coding tool to choose for your job

Cô chủ quán cà phê hỏi: tôi nên dùng cái nào? Không có công cụ nào tốt nhất cho mọi việc. Lựa chọn phụ thuộc vào thứ bạn muốn làm ra và việc bạn có thoải mái làm việc với tệp trên máy hay không.

The café owner asks: which one should I use? There is no single best tool for every job. It depends on what you want to make, where you want to work and how comfortable you are with files on your computer.

Với mỗi loại việc trong bảng có một công cụ nên thử trước, rút từ mục 1.5. Cột “Lý do” chỉ ghi điều chính.

For each kind of job in the table, one tool is suggested to try first, drawn from section 1.5. The “Reason” column holds only the main point.

Việc bạn muốn làm <i>What you want to do</i>	Thử trước <i>Try first</i>	Lý do <i>Reason</i>	Chương Chapter
Trang có đăng nhập và lưu dữ liệu, làm trọn trên trình duyệt <i>A page with login and saved data, built entirely in the browser</i>	Lovable	Ứng dụng nó tạo gồm giao diện, phần sau, dữ liệu và đăng nhập <i>The apps it makes include interface, back end, data and login</i>	3
Trang giới thiệu dựng nhanh từ một câu <i>A landing page built fast from one sentence</i>	Bolt.new	Gõ ý tưởng, bấm Build now, có địa chỉ bolt.host miễn phí <i>Type the idea, press Build now, get a free bolt.host address</i>	4
Dựng giao diện từ lời mô tả hoặc ảnh phác thảo <i>Build an interface from a description or a sketch</i>	v0	Tạo giao diện từ lời nhắc rồi xuất bản qua Vercel <i>Creates an interface from a prompt and publishes through Vercel</i>	5

Việc bạn muốn làm <i>What you want to do</i>	Thử trước <i>Try first</i>	Lý do <i>Reason</i>	Chương <i>Chapter</i>
Ứng dụng có dữ liệu, muốn xem kế hoạch rồi duyệt <i>An app with data where you want to see and approve a plan</i>	Replit	Agent lập kế hoạch, có công tắc Plan <i>Agent plans, and there is a Plan toggle</i>	6
Làm việc với tệp và mã trên máy của bạn <i>Work with files and code on your own computer</i>	Cursor	Agent sửa nhiều tệp và chạy lệnh trong thư mục bạn mở <i>Agent edits several files and runs commands in the folder you open</i>	7
Việc văn phòng với tệp: Excel, ảnh <i>Office jobs with files: Excel, photos</i>	Claude Code	Đọc, sửa tệp và chạy lệnh trong thư mục bạn giao <i>Reads, edits files and runs commands in the folder you hand over</i>	8

Cách đọc bảng: tìm hàng giống việc của bạn nhất, đọc tên ở cột “Thử trước”, và mở chương ghi ở cột cuối. Nếu việc của bạn nằm giữa hai hàng, chọn công cụ nằm ở nhóm chạy trên trình duyệt, vì dễ hơn khi mới bắt đầu.

How to read the table: find the row closest to your job, read the name in “Try first” and open the chapter in the last column. If your job falls between two rows, pick the browser tool, since it is easier when you are new.

Bạn cũng có thể nhờ AI giúp chọn. Hãy nói rõ việc, người dùng và mức thoải mái của bạn với việc cài phần mềm.

You can also ask an AI to help you choose. State the job, the users and how comfortable you are installing software.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tôi là chủ một tiệm làm móng ở Cần Thơ, chưa từng viết chương trình. Tôi muốn khách đặt lịch qua điện thoại và tôi xem danh sách lịch mỗi sáng.

Trong sáu công cụ Lovable, Bolt.new, v0, Replit, Cursor và Claude Code, công cụ nào nên thử trước? Nói lý do và việc tôi cần chuẩn bị.

I run a nail salon in Can Tho and have never written a program. I want customers to book by phone and I want to see the list of bookings every morning.

Among Lovable, Bolt.new, v0, Replit, Cursor and Claude Code, which should I try first? Give the reason and what I need to prepare.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – AI thường gợi ý một công cụ trên trình duyệt, vì tiệm cần trang đặt lịch có lưu dữ liệu. Hãy đối chiếu với bảng ở trên. Nếu AI nêu chi tiết giá hay nút bấm, coi đó là thông tin cần kiểm lại ở trang chính thức, vì AI có thể nhớ cũ.

The AI usually suggests a browser tool, since the salon needs a booking page that saves data. Compare it with the table above. If the AI quotes prices or button names, treat them as details to verify on the official site, because the AI may remember old versions.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Tin giá và tên nút do AI nhớ lại. AI có thể trả lời cũ hoặc sai. Giá và tên nút phải lấy từ trang chính thức của công cụ vào đúng ngày bạn dùng.

Trusting prices and button names recalled by an AI. It may answer with old or wrong details. Take prices and button names from the tool's official site on the day you use it.

1.7. Chuẩn bị email, trình duyệt, tài khoản và làm bài thử đầu tiên – *Getting your email, browser and account ready, and a first trial run*

Bạn đã hứng thú, nhưng ngồi vào máy thì chưa biết cần có gì. Trước khi sang Chương 2, bạn cần có bốn thứ sau. Sau đó bạn làm bài thử đầu tiên với v0 để thấy một ứng dụng hiện ra từ lời nhắc đầu tiên.

You are keen, but sitting at the computer you may not know what you need. Before Chapter 2 you need four things. After that you do a first trial with v0 and watch an app appear from your first prompt.

- Một địa chỉ email bạn dùng lâu dài và truy cập được. Công cụ gửi thư xác nhận và thông báo tới đó.
An email address you will keep using and can access. Tools send confirmations and notices to it.
- Trình duyệt Google Chrome bản mới, tải từ trang chính thức của Google. Các bước trong sách được viết theo Chrome.
A current Google Chrome, downloaded from Google's official site. The steps in the book are written for Chrome.
- Một máy tính Mac hoặc Windows. Cursor có bản cho Mac và Windows, Claude Code có bản tải cho macOS và Windows. Bốn công cụ trên trình duyệt chỉ cần trình duyệt.
A Mac or Windows computer. Cursor has versions for Mac and Windows, and Claude Code has downloads for macOS and Windows. The four browser tools need only a browser.
- Một tài khoản cho mỗi công cụ bạn dùng. Lovable cho đăng ký bằng email, Google, GitHub hoặc Apple. Cursor cần tài khoản đăng ký miễn phí.
One account per tool you use. Lovable lets you sign up with email, Google, GitHub or Apple. Cursor needs an account you can sign up for free.

Về thẻ thanh toán: bạn chưa cần thẻ để đọc tiếp hay làm bài thử bên dưới. Khi muốn dùng gói trả phí, bạn sẽ gặp màn hình thanh toán của từng công cụ. Hãy chuẩn bị một thẻ cho phép thanh toán quốc tế, đọc kỹ số tiền và chu kỳ trừ tiền trước khi bấm xác nhận. Giá, gói và cách thanh toán nằm ở Phụ lục C với ngày tra.

About a payment card: you do not need one to keep reading or do the trial at the end of this section. When you want a paid plan you will meet each tool's payment screen. Prepare a card that allows international payments, and read the amount and billing cycle before you confirm. Prices, plans and payment methods are in Appendix C with the date they were checked.

CẢNH BÁO / WARNING – Mỗi công cụ tính tiền theo cách riêng và có thể trừ tiền định kỳ. Dùng tài khoản của chính bạn, đừng tạo nhiều tài khoản để lách giới hạn miễn phí. Nhớ ngày gia hạn và biết cách hủy trước khi nhập thẻ.

Each tool charges in its own way and may bill on a schedule. Use your own account and do not create several accounts to get around free limits. Note the renewal date and know how to cancel before you enter a card.

Ví dụ làm mẫu: lần thử đầu tiên với v0 – *Worked example: a first trial with v0*

Bạn cần có email và Chrome. Việc này làm trên trình duyệt, nên không phải cài gì. Các bước đi theo hướng dẫn nhanh của chính v0.

You need your email and Chrome. This works in the browser, so there is nothing to install. The steps follow v0's own quick start.

1. Mở Chrome. Bấm vào dòng chữ dài ở trên cùng cửa sổ, gọi là thanh địa chỉ, gõ v0.app rồi nhấn Enter.
Open Chrome. Click the long line of text at the very top of the window, called the address bar, type v0.app and press Enter.
2. Đăng nhập (sign in) bằng cách màn hình đưa ra. Nếu chưa có tài khoản, làm theo các bước tạo tài khoản trên màn hình, rồi quay lại.
Sign in using a method the screen offers. If you have no account yet, follow the sign-up steps on the screen, then come back.
3. Bắt đầu một cuộc trò chuyện mới (new chat) hoặc tạo dự án. Bạn sẽ thấy ô để gõ mô tả.
Start a new chat or create a project. You will see a box for typing a description.
4. Gõ lời nhắc sau vào ô mô tả và gửi đi. Chờ AI làm xong.
Type the prompt that follows into the description box and send it. Wait for the AI to finish.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tạo một trang giới thiệu cho tiệm hoa Hoa Nắng ở Đà Nẵng: tên tiệm ở đầu trang, ba mẫu bó hoa có giá, giờ mở cửa và một nút gọi điện. Chữ lớn, màu nhẹ.

Create a landing page for the flower shop Hoa Nắng in Da Nang: the shop name at the top, three bouquets with prices, opening hours and a call button. Large text, soft colours.

5. Xem ứng dụng được tạo ra. Cuộn lên xuống, bấm thử nút gọi điện và thử thu nhỏ cửa sổ để xem trang co lại thế nào.
Review the generated app. Scroll up and down, click the call button and try shrinking the window to see how the page adapts.
6. Gõ thêm một yêu cầu sửa nhỏ, ví dụ đổi tên một mẫu hoa, và xem chỉ chỗ đó thay đổi.
Type one more small change, for example renaming one bouquet, and see that only that spot changes.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bạn có một trang giới thiệu với tên tiệm, ba mẫu hoa có giá, giờ mở cửa và một nút gọi điện. Trang chỉ để xem, chưa lưu thông tin của khách, nên chưa có cơ sở dữ liệu. Chưa cần xuất bản trong bài này. Chương 5 hướng dẫn nút Publish.

You have an introduction page with the shop name, three priced bouquets, opening hours and a call button. The page is for viewing only and does not save customer information, so there is no database yet. No need to publish in this exercise. Chapter 5 covers the Publish button.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đăng ký bằng một email tạm để thử, rồi mất quyền vào dự án khi email đó không dùng nữa. Hãy dùng email bạn giữ lâu dài.
Signing up with a temporary email to try things, then losing access to the project when that email is gone. Use an email you will keep.

MẸO / TIP – Ghi tên tài khoản và công cụ đã đăng ký vào một tờ giấy hoặc trình quản lý mật khẩu của bạn. Đừng ghi mật khẩu vào lời nhắc hay vào tệp gửi cho người khác.
Write down which accounts you signed up for on paper or in your own password manager. Do not put passwords in prompts or in files you send to others.

1.8. Lộ trình đọc sách theo mục tiêu của bạn – *A reading path through the book by goal*

Không ai cần đọc hết từng chương theo thứ tự. Chương 1 và 2 cho mọi người. Từ Chương 3 trở đi, bạn chọn công cụ theo việc của mình. Chương 9 và 10 trước khi bạn cho người khác dùng ứng dụng.

Nobody needs to read every chapter in order. Chapters 1 and 2 are for everyone. From Chapter 3 you pick a tool by your job. Chapters 9 and 10 come before you let other people use your app.

Mục tiêu của bạn <i>Your goal</i>	Đọc theo thứ tự <i>Reading order</i>	Làm ra được <i>What you can build</i>
Cần trang giới thiệu hoặc đặt lịch cho cửa hàng <i>A page or booking form for a shop</i>	1, 2, 3 hoặc 4 hoặc 5, rồi 10 <i>1, 2, then 3 or 4 or 5, then 10</i>	Trang giới thiệu có biểu mẫu, có địa chỉ cho khách vào <i>An information page with a form and an address customers can visit</i>
Cần ứng dụng có đăng nhập và lưu dữ liệu <i>An app with login and stored data</i>	1, 2, 3 hoặc 6, rồi 9 và 10 <i>1, 2, then 3 or 6, then 9 and 10</i>	Ứng dụng nhiều người dùng, mỗi người chỉ xem dữ liệu của mình <i>A multi-user app where each person sees only their own data</i>
Làm văn phòng, cần tự động hóa việc với tệp <i>Office work, automating jobs with files</i>	1, 2, 8 <i>1, 2, 8</i>	Gộp tệp Excel, đổi tên hàng loạt tệp <i>Merging Excel files, renaming files in bulk</i>
Muốn hiểu cách mã nguồn chạy trên máy mình <i>Want to understand how code runs on your own machine</i>	1, 2, 7, 10 <i>1, 2, 7, 10</i>	Công cụ chạy trên máy, có thể xuất kết quả ra tệp <i>A tool that runs on your machine and can export results to a file</i>

Cách đọc bảng: tìm hàng giống mục tiêu của bạn và đi theo dãy số ở cột giữa. Số là số chương. Ba phụ lục có thể mở bất cứ lúc nào: Phụ lục A là mẫu lời nhắc theo tình huống, Phụ lục B là bảng thuật ngữ, Phụ lục C là so sánh công cụ và giá.

How to read the table: find the row closest to your goal and follow the numbers in the middle column. The numbers are chapter numbers. Three appendices can be opened at any time: Appendix A has prompts for common situations, Appendix B is the glossary and Appendix C compares tools and prices.

Mỗi chương công cụ có một dự án mẫu làm từng bước, kèm lời nhắc gõ được ngay. Làm đúng dự án mẫu một lần, rồi đổi sang việc của bạn. Chương nào cũng kết thúc bằng ba bài tự làm có kết quả để đối chiếu.

Each tool chapter has a sample project built step by step, with prompts you can type as they are. Follow the sample project once, then switch to your own job. Every chapter ends with three practice tasks that come with a result to check against.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Bỏ qua Chương 2 để làm ngay. Hầu hết các lần AI làm sai là do lời nhắc quá chung, và Chương 2 dạy cách tránh điều đó. Dành thời gian cho Chương 2 trước.

Skipping Chapter 2 to start building. Most wrong results come from vague prompts, and Chapter 2 teaches how to avoid them. Spend time on it first.

1.9. Bài tự làm – Practice tasks

1. Chọn một việc nhỏ bạn muốn làm bằng vibe coding. Trả lời hai câu: ai sẽ dùng nó, và nếu nó sai hoặc bị lộ thì ai chịu thiệt?

Pick a small job you want to do with vibe coding. Answer two questions: who will use it, and if it is wrong or exposed, who loses?

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bạn có hai câu viết ra giấy. Nếu thiệt hại chỉ là làm lại, việc đó hợp để bắt đầu.

You have two sentences on paper. If the only loss is redoing it, the job is a good place to start.

2. Vẽ hoặc liệt kê trên giấy các phần của ứng dụng bạn nghĩ tới: giao diện, phần xử lý, cơ sở dữ liệu, máy chủ, tên miền. Gạch bỏ phần bản đầu chưa cần.

Draw or list on paper the parts of the app you have in mind: interface, processing, database, server, domain name. Cross out any part the first version does not need.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bạn có một danh sách ngắn các phần, thường chỉ gồm giao diện, máy chủ và tên miền cho bản đầu.

You have a short list of parts, usually just interface, server and domain name for a first version.

3. Mở bảng ở mục 1.6, chọn một công cụ cho việc của bạn, và làm lại bài thử đầu tiên ở mục 1.7 với yêu cầu của chính bạn thay cho tiệm hoa.

Open the table in section 1.6, choose one tool for your job, and redo the first trial from section 1.7 with your own request instead of the flower shop.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bạn thấy một trang đầu tiên của riêng mình hiện ra trong khung xem trước, và bạn tự sửa được một chi tiết nhỏ bằng một câu.

You see your own first page appear in the preview, and you change one small detail with a single sentence.

Chương 2. Viết yêu cầu cho AI: từ ý tưởng tới lời nhắc – Chapter 2. Writing requests for AI: from idea to prompt

Sau chương này bạn làm được – *What you will be able to do*

- Viết bản mô tả một ứng dụng nhỏ trong một trang giấy: ai dùng, làm được gì, có màn hình nào, lưu dữ liệu gì.
Write a one-page description of a small app: who uses it, what it does, which screens it has, what data it keeps.
- Chia ứng dụng thành các bước nhỏ và viết lời nhắc cho từng bước theo bốn phần: bối cảnh, việc cần làm, ràng buộc, ví dụ.
Split an app into small steps and write a prompt for each one in four parts: background, task, limits, example.
- Dùng ảnh phác thảo vẽ tay và dữ liệu mẫu để AI hiểu đúng điều bạn hình dung.
Use a hand sketch and sample data so the AI understands what you picture.
- Sửa đúng một chỗ trên trang mà không làm hỏng phần đang chạy tốt.
Change exactly one spot on a page without breaking the parts that already work.
- Báo lỗi cho AI đủ thông tin để nó sửa được, và biết lúc nào nên dừng, quay về bản tốt, đổi cách nói.
Report a problem to the AI with enough detail to be fixed, and know when to stop, go back to a good version and rephrase.

2.1. Cách viết bản mô tả ứng dụng để giao cho AI – How to write an app description to hand to the AI

Cô Lan dạy Toán và làm chủ nhiệm lớp 7A với 38 học sinh. Mỗi học kỳ cô chép điểm vào ba cuốn sổ và một file Excel, cuối kỳ ngồi tính điểm trung bình bằng máy tính cầm tay. Cô muốn một trang web nhỏ để nhập điểm một lần và xem tổng kết ngay. Cô mở trợ lý AI, gõ “làm giúp tôi cái sổ điểm” rồi nhận về một trang trông đẹp nhưng không có chỗ nhập điểm theo từng cột.

Ms Lan teaches maths and is homeroom teacher of class 7A with 38 pupils. Each term she copies marks into three notebooks and an Excel file, then works out averages with a pocket calculator. She wants a small web page where she enters marks once and sees the summary at once. She opens an AI assistant, types “make me a grade book” and gets a nice-looking page with no place to enter marks by column.

Trợ lý AI không đoán được điều nằm trong đầu cô. Nó chỉ làm theo chữ bạn gõ. Chữ càng thiếu, nó càng tự điền chỗ trống theo cách của nó. Hăng Lovable khuyên làm một việc trước khi gõ lời nhắc đầu tiên: trả lời bốn câu hỏi trên giấy hoặc ghi âm lại. Đó là: đây là sản phẩm hay tính năng gì, ai dùng, vì sao họ dùng, và hành động chính họ cần làm là gì.

The AI cannot guess what is in Ms Lan's head. It follows the words you type. The fewer the words, the more gaps it fills in its own way. Lovable advises one thing before the first prompt: answer four questions on paper or in a voice note. What is the product or feature, who is it for, why will they use it, and what is the one key action they should take.

THUẬT NGỮ: bản mô tả sản phẩm / TERM: product brief – Một trang giấy ngắn nói rõ bạn muốn làm gì, cho ai dùng, có những màn hình nào và lưu thông tin gì. Giống tờ giao việc bạn đưa thợ mộc trước khi họ đóng tủ: kích thước, để đồ gì, đặt ở đâu.

A short page that says what you want to build, who will use it, which screens it has and what information it keeps. It works like the note you give a carpenter before a cabinet is built: size, what goes inside, where it stands.

Bản mô tả chỉ cần ngắn. Hãng Lovable nói bạn đang đặt hướng đi, chưa phải viết hồ sơ kỹ thuật. Ý mơ hồ cho kết quả mơ hồ, còn ý rõ cho kết quả rõ. Một bản mô tả tốt trả lời được bốn nhóm câu hỏi.

The description can stay short. Lovable says you are setting direction, not writing a spec. Vague ideas produce vague results and clear ideas produce clear ones. A good description answers four groups of questions.

Nhóm câu hỏi <i>Question group</i>	Bạn trả lời <i>You answer</i>	Ví dụ với sổ điểm <i>Example with the grade book</i>
Ai dùng <i>Who uses it</i>	Ai mở trang, bằng máy gì, thường xuyên hay thỉnh thoảng <i>Who opens it, on what device, how often</i>	Một mình cô Lan, laptop ở nhà và điện thoại ở trường <i>Ms Lan alone, a laptop at home and a phone at school</i>
Làm được gì <i>What it does</i>	Ba đến năm việc chính, mỗi việc một câu <i>Three to five main jobs, one sentence each</i>	Nhập điểm, tự tính trung bình, xem tổng kết, tìm học sinh theo tên <i>Enter marks, average automatically, view the summary, find a pupil by name</i>
Có màn hình nào <i>Which screens</i>	Tên từng màn hình và việc làm trên đó <i>Each screen by name and what happens on it</i>	Danh sách lớp, Nhập điểm, Tổng kết <i>Class list, Enter marks, Summary</i>
Lưu dữ liệu gì <i>What data</i>	Mỗi loại thông tin gồm những mục nào <i>The items that make up each kind of information</i>	Học sinh: họ tên, ngày sinh. Điểm: học sinh, cột điểm, số điểm <i>Pupil: name, date of birth. Mark: pupil, column, score</i>

Đọc bảng theo hàng: mỗi hàng là một câu hỏi bạn phải trả lời được trước khi gõ lời nhắc đầu tiên. Chưa trả lời được hàng nào thì chưa gõ.

Read the table row by row: each row is a question you must be able to answer before the first prompt. If a row is still blank, do not type yet.

Bản yếu chỉ có tên sản phẩm; bản tốt có người dùng, việc, màn hình và luật tính.

The weak version has only a product name; the good one has the user, the jobs, the screens and the calculation rule.

Bản yếu <i>Weak version</i>	Bản tốt <i>Good version</i>
Làm sổ điểm cho lớp. <i>Make a grade book for a class.</i>	Sổ điểm lớp 7A cho một giáo viên chủ nhiệm, ba màn hình, có công thức trung bình và 8 học sinh mẫu. <i>A grade book for 7A with one homeroom teacher, three screens, an average formula and 8 sample pupils.</i>
Có điểm và tính trung bình. <i>Has marks and calculates averages.</i>	Bốn cột điểm với hệ số 1, 1, 2, 3. Điểm từ 0 đến 10. Cột chưa có điểm thì bỏ qua. <i>Four score columns with weights 1, 1, 2, 3. Scores from 0 to 10. An empty column is skipped.</i>
Đẹp, hiện đại. <i>Nice and modern.</i>	Nền trắng, chữ lớn dễ đọc trên điện thoại, nút Lưu to ở cuối màn hình nhập điểm. <i>White background, large text that reads well on a phone, a big Save button at the bottom of the entry screen.</i>

Cột trái là câu nhiều người gõ lúc đầu. Cột phải cho AI đủ để làm đúng ngay lần đầu, nên bạn đỡ phải sửa sau.

The left column is what many people type at first. The right column gives the AI enough to get it right the first time, so you fix less later.

Bạn cần chuẩn bị một tờ giấy hoặc một file ghi chú trống, và mười lăm phút yên tĩnh. Chưa cần mở công cụ AI nào.

Prepare a blank sheet of paper or a note file, and fifteen quiet minutes. No AI tool needs to be open yet.

- Viết một câu cho mỗi nhóm trong bốn nhóm ở bảng trên: ai dùng, làm được gì, màn hình nào, dữ liệu gì.
Write one sentence for each of the four groups in the table above: who, what, screens, data.
- Gạch đầu dòng ba đến năm việc chính. Việc nào không cần cho ngày đầu tiên thì chuyển xuống mục “để sau”.
List three to five main jobs. Anything not needed on day one goes into a “later” list.
- Viết ra luật tính toán của bạn bằng số cụ thể, nếu có. Ví dụ hệ số của từng cột điểm theo quy định của trường bạn.
Write down your own calculation rules with real numbers, if any. For example the weight of each score column under your school's rules.
- Ghi ra những gì chưa cần: đăng nhập, lưu lâu dài, cho học sinh xem. Hăng Lovable khuyên bản đầu nên chưa có đăng nhập và chưa có cơ sở dữ liệu, vì càng ít thứ thì càng ít chỗ sai.
Note what is not needed yet: login, long-term storage, pupil access. Lovable advises keeping the first version free of logins and databases, since less means less to go wrong.
- Đọc lại cả trang to thành tiếng. Chỗ nào bạn tự hỏi “ý mình là gì nhỉ”, chỗ đó AI cũng sẽ đoán sai.
Read the whole page aloud. Wherever you ask yourself “what did I mean here”, the AI will guess wrong too.

Làm xong năm bước, tự hỏi năm câu sau. Một câu trả lời “chưa” nghĩa là bản mô tả còn chỗ hở.

After the five steps, ask yourself these five questions. A “not yet” means the description still has a gap.

- Người chưa nghe bạn kể về dự án có hình dung được ai dùng nó không.
Could someone who has not heard you talk about the project picture who uses it.
- Mỗi màn hình có tên và một câu nói việc làm trên đó không.
Does each screen have a name and one sentence about what happens on it.
- Mỗi loại thông tin có danh sách các mục kèm theo không.
Does each kind of information have a list of its items.
- Luật tính toán có kèm số cụ thể không.
Do the calculation rules come with real numbers.
- Danh sách “đề sau” có ghi những việc bạn cố ý chưa làm không.
Does the “later” list name the things you chose not to do yet.

Ví dụ làm mẫu: bản mô tả Sổ ghi điểm lớp học, đủ để dán thẳng vào ô lời nhắc đầu tiên – *Worked example: the Class Grade Book description, ready to paste as the first prompt*

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tạo trang web “Sổ ghi điểm lớp 7A” cho giáo viên chủ nhiệm. Chỉ một người dùng là cô giáo, dùng trên laptop và điện thoại. Có ba màn hình: (1) Danh sách lớp, thêm và sửa học sinh gồm họ tên và ngày sinh. (2) Nhập điểm, chọn học sinh và cột điểm (miệng, 15 phút, 1 tiết, cuối kỳ) rồi gõ số điểm từ 0 đến 10. (3) Tổng kết, bảng cả lớp với điểm trung bình từng học sinh. Điểm trung bình = tổng (điểm × hệ số) chia tổng hệ số. Hệ số: miệng 1, 15 phút 1, 1 tiết 2, cuối kỳ 3. Chưa cần đăng nhập. Dùng 8 học sinh mẫu với tên bịa để xem thử.
Build a web page called “Grade book, class 7A” for a homeroom teacher. One user, the teacher, on a laptop and a phone.
Three screens: (1) Class list, add and edit pupils with name and date of birth. (2) Enter marks, pick a pupil and a column (oral, 15-minute, one-period, end-of-term) and type a score from 0 to 10. (3) Summary, a class table with each pupil's average.
Average = sum of (score × weight) divided by sum of weights. Weights: oral 1, 15-minute 1, one-period 2, end-of-term 3.
No login yet. Use 8 sample pupils with made-up names to try it.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bạn có một đoạn văn dài khoảng nửa trang, tách ý rõ: người dùng, ba màn hình, công thức, điều chưa làm. Đây là nền cho mọi lời nhắc sau trong chương.
You have a half-page text with clear parts: user, three screens, formula, what is left out. It is the base for every later prompt about the grade book.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Gõ một câu như “làm giúp tôi cái sổ điểm” rồi mong AI hiểu hết. AI sẽ tự chọn người dùng, màn hình và cách tính, và bạn chỉ biết nó chọn sai khi đã tốn nhiều lượt nhấn.

Typing one line like “make me a grade book” and expecting the AI to understand everything. It picks the users, screens and formulas itself, and you only learn it chose wrong after many messages.

CẢNH BÁO / WARNING – Khi thử, dùng tên và điểm bịa. Danh sách học sinh thật là dữ liệu cá nhân của trẻ em, đừng dán vào lời nhắc. Cách xử lý dữ liệu thật nằm ở Chương 9.

While testing, use made-up names and scores. A real pupil list is children's personal data, so do not paste it into a prompt. Handling real data is covered in Chapter 9.

2.2. Cách viết lời nhắc cho AI: bốn phần cần có – How to write a prompt for the AI: four parts to include

Có bản mô tả rồi, bạn vẫn không dán cả trang vào mỗi lần nhấn. Mỗi lần nhấn là một lời nhắc. Lời nhắc nên nói đủ để người ngồi cạnh bạn làm được mà không phải hỏi lại. Hãy hình dung bạn nhờ một bạn mới vào làm. Bạn kể chuyện đang diễn ra, nói việc cần làm, dặn điều không được đụng, rồi cho xem một ví dụ.

Having the description does not mean pasting the whole page every time. Each message is one prompt, and each prompt should say enough that a person next to you could act without asking back. Picture asking a new colleague: you tell what is going on, say the task, warn what not to touch, and show an example.

THUẬT NGỮ: ngữ cảnh / TERM: context – Mọi thông tin AI đang có để hiểu yêu cầu của bạn. Đó là dự án đang ra sao, bạn là ai, trang này dùng làm gì, bạn đã nhấn gì trước đó. Giống việc bạn kể sơ tình hình cho người mới đến trước khi giao việc.

All the information the AI has to understand your request: how the project stands, who you are, what the page is for, what you wrote earlier. It is like briefing a newcomer on the situation before handing over a job.

Lời nhắc tốt có bốn phần. Không phải lời nhắc nào cũng cần đủ bốn, nhưng khi kết quả sai, hãy xem phần nào bị thiếu.

A good prompt has four parts. Not every prompt needs all four, but when the result is wrong, check which part is missing.



Hình 3. Bốn phần của một lời nhắc, đọc từ trái sang phải. Ở cuối là phần ví dụ, nơi bạn cho AI xem một mẫu cụ thể.

Figure 3. The four parts of a prompt, read left to right. The last box is the example, where you show the AI a concrete sample.

Phần <i>Part</i>	Nói gì <i>What it says</i>	Ví dụ ngắn <i>Short example</i>
Bối cảnh <i>Background</i>	Dự án là gì, đã có gì, ai dùng <i>What the project is, what exists, who uses it</i>	Đây là sổ điểm lớp 7A, đã có màn hình Danh sách lớp <i>This is the 7A grade book, the Class list screen exists</i>
Việc cần làm <i>Task</i>	Một việc, nói bằng động từ cụ thể <i>One job, stated with a concrete verb</i>	Thêm màn hình Nhập điểm <i>Add the Enter marks screen</i>
Ràng buộc <i>Limits</i>	Điều phải giữ, điều không được đổi, giới hạn <i>What to keep, what not to change, boundaries</i>	Giữ nguyên Danh sách lớp, chỉ dùng chữ tiếng Việt <i>Keep the Class list as is, Vietnamese text only</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Một mẫu dữ liệu hoặc kết quả mong muốn <i>A sample of data or the result you expect</i>	Nguyễn An, 15 phút, 8,5 $\Rightarrow$ lưu một điểm <i>Nguyễn An, 15-minute, 8.5 $\Rightarrow$ one mark saved</i>

Cách đọc bảng: bốn hàng là bốn câu bạn tự hỏi trước khi bấm gửi. Hãng Lovable gom hai phần giữa thành một nguyên tắc: một lời nhắc sửa tốt nói cần làm gì, làm ở đâu, và cái gì phải giữ nguyên.

How to read the table: the four rows are four questions to ask before you press send. Lovable folds the middle two into one rule: a good change prompt says what to build, where it goes, and what must stay untouched.

Hãng Replit thêm một lời khuyên về cách nói: hãy nêu điều bạn muốn, đừng nêu điều bạn sợ. “Đừng làm trang này rối” không cho AI hướng nào. “Trang gọn, tên học sinh ở trên cùng, bên dưới là ngày sinh và nút Sửa” thì cho. Replit cũng nhắc rằng lời nhắc dài hơn không tự nhiên tốt hơn. Chi tiết chỉ có ích khi nó làm kết quả thay đổi.

Replit adds advice about phrasing: state what you want, not what you fear. “Do not make this page confusing” gives the AI no direction. “A tidy page, the pupil name on top, date of birth and an Edit button below” does. Replit also notes that a longer prompt is not automatically better. A detail helps only when it changes the result.

THUẬT NGỮ: ảo giác của AI / TERM: hallucination – Khi AI bịa ra điều không có thật nhưng nói với giọng tự tin, như một tên hàm không tồn tại hay một nút mà công cụ không có. Giống người dẫn đường không biết lối nhưng vẫn chỉ tay quả quyết.

When the AI makes up something that does not exist and states it with confidence, such as a function that is not there or a button the tool does not have. It is like a guide who does not know the way but still points with certainty.

Thiếu thông tin là lúc AI hay bịa nhất. Vì vậy phần ví dụ đáng viết, nhất là khi bạn có luật riêng như hệ số điểm. Một dòng “Nguyễn An: miệng 9, 15 phút 8, 1 tiết 7, cuối kỳ 8 $\Rightarrow$ trung bình 7,9” giúp bạn kiểm ngay xem AI tính đúng chưa.

Missing information is when the AI invents most. That is why the example is worth writing, especially when you have your own rules such as score weights. A line like “Nguyễn An: oral 9,

15-minute 8, one-period 7, end-of-term 8 $\Rightarrow$ average 7.9” lets you check at once whether the AI counted right.

Câu mơ hồ <i>Vague</i>	Câu rõ hơn <i>Clearer</i>
Làm trang đẹp hơn. <i>Make the page nicer.</i>	Tăng cỡ chữ bảng điểm lên gấp rưỡi, nền trắng, dòng kẻ xám nhạt. <i>Raise the marks table text to 1.5 times, white background, light grey row lines.</i>
Thêm tìm kiếm. <i>Add search.</i>	Thêm ô “Tìm theo tên” trên bảng Tổng kết, gõ tới đâu lọc tới đó. <i>Add a “Tìm theo tên” box above the Summary table that filters as you type.</i>
Sửa phần điểm. <i>Fix the marks part.</i>	Màn hình Nhập điểm: khi gõ điểm 11, báo “Điểm từ 0 đến 10” và không lưu. <i>On Enter marks: when a score of 11 is typed, show “Điểm từ 0 đến 10” and do not save.</i>
Thêm bảo mật. <i>Add security.</i>	Chưa làm ở bước này. Để sau, xem Chương 9. <i>Not at this step. Later, see Chapter 9.</i>

Đọc bảng theo hàng: mỗi hàng lấy cùng một ý, bên phải nói rõ nhìn vào đâu và thấy gì. Hàng cuối nhắc rằng nói “chưa làm” cũng là một ràng buộc.

Read the table by row: each row takes the same idea, and the right side says where to look and what to see. The last row reminds you that saying “not yet” is also a limit.

Để khỏi phải nghĩ lại cấu trúc mỗi lần, bạn có thể giữ một khuôn bốn dòng và điền vào. Khuôn này là gợi ý riêng của sách, để bốn phần ở trên dễ nhớ hơn.

So you do not rethink the structure every time, keep a four-line template and fill it in. This template is the book's own suggestion, to make the four parts above easier to remember.

- Bối cảnh: dự án là gì, đã có gì.
Background: what the project is, what exists.
- Việc cần làm: một việc, động từ cụ thể.
Task: one job, a concrete verb.
- Ràng buộc: giữ gì, không đụng gì, chưa làm gì.
Limits: what to keep, what not to touch, what is not yet.
- Ví dụ: một mẫu dữ liệu hoặc kết quả mong muốn.
Example: a sample of data or the result you expect.

Bốn dòng này là chỗ để điền, bạn viết chúng thành đoạn văn thường khi gửi. Không cần giữ nhãn, nhưng nên giữ thứ tự.

These four lines are blanks to fill; when you send, write them as normal sentences. You do not need to keep the labels, but keep the order.

Bạn cần chuẩn bị bản mô tả ở mục 2.1 và một ví dụ tính tay cho một học sinh.

Prepare the description from 2.1 and one hand-worked example for a single pupil.

1. Chọn một việc duy nhất cho lời nhắc này, ví dụ “thêm màn hình Nhập điểm”.
Pick a single job for this prompt, for example “add the Enter marks screen”.
2. Viết một đến hai câu bối cảnh: dự án là gì, đã có màn hình nào.
Write one or two sentences of background: what the project is, which screens exist.
3. Viết việc cần làm bằng động từ cụ thể: thêm, đổi, bỏ, di chuyển. Tránh “cải thiện”, “làm đẹp”.
State the task with a concrete verb: add, change, remove, move. Avoid “improve” and “make nicer”.
4. Viết một dòng ràng buộc: điều phải giữ nguyên, điều không cần làm lúc này.
Write one line of limits: what must stay as it is, what is not needed now.
5. Dán thêm ví dụ tính tay của bạn ở cuối, rồi gửi.
Add your hand-worked example at the end, then send.

Trước khi bấm gửi, đọc lại lời nhắc với sáu câu hỏi sau. Câu nào trả lời “không”, sửa lời nhắc trước.

Before you press send, reread the prompt against these six questions. For any answer of “no”, fix the prompt first.

- Lời nhắc chỉ có một việc chính phải không.
Does the prompt contain only one main job.
- Một người chưa biết dự án có hiểu dự án đang ở đâu không.
Would a person who does not know the project understand where it stands.
- Có nói rõ phần nào không được đổi không.
Does it say which part must not change.
- Có số, tên, chữ cụ thể thay cho từ chung chung như “đẹp”, “nhanh” không.
Are there specific numbers, names and wording instead of loose words like “nice” and “fast”.
- Có ít nhất một ví dụ để bạn đối chiếu kết quả không.
Is there at least one example against which you can check the result.
- Bạn biết sẽ nhìn vào đâu để biết nó làm đúng không.
Do you know where you will look to tell whether it was done right.

Ví dụ làm mẫu: lời nhắc thêm màn hình Nhập điểm, đủ bốn phần – Worked example:
a prompt that adds the Enter marks screen, with all four parts

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Đây là sổ ghi điểm lớp 7A, hiện có màn hình Danh sách lớp với 8 học sinh mẫu.

Thêm màn hình “Nhập điểm”: chọn học sinh từ danh sách, chọn cột điểm (miệng, 15 phút, 1 tiết, cuối kỳ), gõ số điểm từ 0 đến 10, bấm Lưu.

Giữ nguyên màn hình Danh sách lớp. Số điểm ngoài khoảng 0 đến 10 thì báo bằng câu tiếng Việt dễ hiểu và không lưu.

Ví dụ: chọn Nguyễn An, cột 15 phút, gõ 8,5, bấm Lưu thì hiện “Đã lưu 8,5 cho Nguyễn An” và điểm xuất hiện trong bảng điểm của em đó.

This is the grade book for class 7A. It has a Class list screen with 8 sample pupils.

Add an “Enter marks” screen: pick a pupil from the list, pick a column (oral, 15-minute, one-period, end-of-term), type a score from 0 to 10, press Save.
Keep the Class list screen as it is. A score outside 0 to 10 should show a plain message in Vietnamese and not be saved.
Example: pick Nguyễn An, column 15-minute, type 8,5, press Save and show “Đã lưu 8,5 cho Nguyễn An”, with the mark appearing in that pupil’s marks table.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – AI thêm đúng một màn hình, có đủ ba ô chọn, báo được khi gõ điểm 11, và Danh sách lớp vẫn nguyên. Nếu màn hình cũ đổi, phần ràng buộc của bạn chưa đủ rõ.

The AI adds exactly one screen with the three inputs, rejects a score of 11, and the Class list is unchanged. If the old screen changed, your limits were not clear enough.

Ví dụ thứ hai, cho bước nhìn bảng điểm của từng học sinh. Để ý cách lời nhắc nhắc lại một thứ đã có, nói rõ chỗ làm và chỗ không đụng.

A second example, for viewing each pupil’s marks. Notice how the prompt recalls what exists, says where to work and where not to.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Sổ điểm lớp 7A đã có Danh sách lớp và màn hình Nhập điểm lưu được.

Khi bấm vào tên một học sinh ở Danh sách lớp, mở trang “Bảng điểm” của em đó: một bảng có bốn cột miệng, 15 phút, 1 tiết, cuối kỳ, mỗi cột hiện các điểm đã nhập, theo thứ tự ngày nhập.

Không đổi màn hình Nhập điểm. Chưa tính trung bình ở bước này.

Ví dụ: Nguyễn An có hai điểm 15 phút là 8 và 9 thì cột 15 phút hiện “8, 9”.

The 7A grade book already has the Class list and an Enter marks screen that saves.

When you click a pupil’s name in the Class list, open that pupil’s “Bảng điểm” (marks) page: a table with four columns oral, 15-minute, one-period, end-of-term, each showing the marks entered, in order of entry date.

Do not change the Enter marks screen. Do not calculate the average at this step.

Example: Nguyễn An has two 15-minute marks, 8 and 9, so the 15-minute column shows “8, 9”.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bấm vào Nguyễn An thấy bảng bốn cột với “8, 9” ở cột 15 phút. Màn hình Nhập điểm chạy như trước, và chưa có dòng trung bình nào.

Clicking Nguyễn An shows a four-column table with “8, 9” in the 15-minute column. Enter marks works as before and there is no average row yet.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhét mọi yêu cầu vào một lời nhắc dài mười đoạn. Bolt khuyên tránh làm AI choáng bằng quá nhiều chỉ dẫn cùng lúc, và Replit nhắc rằng chi tiết chỉ đáng viết khi nó đổi kết quả.

Cramming every requirement into one ten-paragraph prompt. Bolt advises against overwhelming the AI with too many instructions at once, and Replit notes that a detail is worth writing only when it changes the result.

Khi kết quả sai, đừng vội sửa cả lời nhắc. Hỏi một câu: phần nào trong bốn phần đã thiếu hoặc mơ hồ. Thiếu bối cảnh thì AI sửa nhầm chỗ, thiếu ràng buộc thì nó đụng vào phần đang chạy, thiếu ví dụ thì nó tự chọn cách hiểu riêng.

When a result is wrong, do not rush to rewrite the whole prompt. Ask which of the four parts was missing or vague. Missing background and the AI edits the wrong place, missing limits and it touches what works, missing an example and it picks its own reading.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết “đừng làm rối, đừng chậm, đừng xấu”: toàn điều cấm, không có hướng, nên AI không biết phải làm gì thay vào đó.

Writing “don't make it messy, slow or ugly”: all bans and no direction, so the AI does not know what to do instead.

MẸO / TIP – Cho AI nội dung thật thay vì chữ giữ chỗ. Hãng Lovable nêu rằng chữ thật làm bố cục và khoảng cách tốt hơn, và cho bạn thấy sớm tiêu đề nào cần hai dòng.

Give the AI real wording instead of placeholder text. Lovable notes that real content gives better layouts and spacing, and shows early which headline needs two lines.

2.3. Cách chia một ứng dụng thành từng bước nhỏ – *How to split an app into small steps*

Cô Lan dán cả bản mô tả vào ô nhắn và bấm gửi. AI trả về một trang có cả ba màn hình. Cô bấm thử: nút Lưu điểm không làm gì, bảng Tổng kết trống, và cô không biết sửa từ đâu vì cái gì cũng mới. Bốn lần nhắn sau, một chỗ được sửa nhưng hai chỗ khác hỏng.

Ms Lan pastes the whole description into the message box and sends it. The AI returns a page with all three screens. She tries it: the Save button does nothing, the Summary table is empty, and she does not know where to start since everything is new. After four more messages one spot is fixed and two others are broken.

Các hãng công cụ đều khuyên một điều giống nhau: làm từng phần. Bolt viết rằng nên thêm từng thành phần và từng tính năng, từng cái một. Lovable gọi là làm theo khối, như xếp Lego. v0 ghi rằng ứng dụng lớn xây dần thì ít sai hơn. Ứng dụng đó thử được ở mỗi giai đoạn và dễ tìm chỗ hỏng hơn. Còn Replit gợi ý viết ra danh sách bước rồi nhắn AI từng bước.

The tool vendors give the same advice: build in parts. Bolt says to add individual components and features one by one. Lovable calls it building by component, like Lego bricks. v0 notes that large apps built incrementally have fewer errors, can be tested at each stage and are easier to debug. Replit suggests writing a list of steps and then prompting the AI for each step.

THUẬT NGỮ: phiên bản / TERM: version – Một ảnh chụp của dự án tại một thời điểm. Công cụ thường tự lưu một phiên bản sau mỗi lần AI sửa, nên bạn có thể mở lại bản cũ. Giống việc bạn lưu file Word thành nhiều bản “v1”, “v2”, “bản cuối”.

A snapshot of the project at one moment. Tools usually save a version after each AI change, so you can open an earlier one. It is like saving a Word file as several copies named “v1”, “v2”, “final”.

Chia bước theo quy tắc: mỗi bước cho ra một thứ bạn nhìn thấy và bấm thử được. Sau bước đó, bạn ghi lại phiên bản đang chạy tốt rồi mới sang bước kế tiếp. Bạn sẽ lặp vòng này suốt cả sách, như hình sau.

Split by one rule: each step gives something you can see and click. After the step, note the version that works, then move on. You will repeat this loop throughout the book, as the picture shows.



Hình 4. Vòng nhắc, xem, sửa. Hai ô cam ở hàng dưới là lối thoát khi sửa mãi vẫn sai: dừng, quay về phiên bản tốt và đổi cách nói.

Figure 4. The prompt, look, fix loop. The two orange boxes in the lower row are the exit when fixing keeps failing: stop, go back to a good version and rephrase.

Bạn cần chuẩn bị bản mô tả ở mục 2.1 và một tờ giấy để đánh số bước.

Prepare the description from 2.1 and a sheet of paper to number the steps.

1. Gạch ba màn hình hoặc ba việc lớn trong bản mô tả.
Mark the three screens or three main jobs in the description.
2. Với mỗi việc lớn, hỏi: tôi nhìn vào đâu thì biết nó xong? Câu trả lời là tiêu chí của bước đó.
For each job ask: where do I look to know it is done? The answer is that step's check.
3. Xếp thứ tự: cái khác phụ thuộc vào nó làm trước. Danh sách học sinh phải có trước khi nhập điểm cho học sinh.
Order them: whatever others depend on goes first. Pupils must exist before marks can be entered for them.
4. Viết lời nhắc cho bước 1 theo bốn phần ở mục 2.2, gửi, rồi bấm thử đúng theo tiêu chí.
Write the prompt for step 1 in the four parts of 2.2, send it, then try it against the check.
5. Chạy tốt thì ghi lại phiên bản và sang bước 2. Chưa tốt thì sửa tại bước này, chưa nhấn việc mới.
If it works, note the version and go to step 2. If not, fix it here before sending anything new.

Bước Step	Việc cần làm Task	Nhìn vào đâu để biết xong How to know it is done
1	Danh sách lớp với 8 học sinh mẫu <i>Class list with 8 sample pupils</i>	Thấy 8 tên, thêm được một em mới <i>See 8 names, add a new pupil</i>
2	Màn hình Nhập điểm <i>Enter marks screen</i>	Lưu được điểm 8,5, điểm 11 bị từ chối <i>Save 8.5, a score of 11 is rejected</i>

Bước c Step	Việc cần làm Task	Nhìn vào đâu để biết xong How to know it is done
3	Bảng điểm của từng học sinh <i>Each pupil's marks table</i>	Điểm vừa nhập hiện đúng cột <i>The new mark appears in the right column</i>
4	Điểm trung bình <i>Average</i>	Nguyễn An ra 7,9 như tính tay <i>Nguyễn An shows 7.9 as worked by hand</i>
5	Màn hình Tổng kết cả lớp <i>Class summary screen</i>	Cả lớp xếp theo trung bình, có ô tìm tên <i>Whole class sorted by average, with a name search</i>
6	Dùng tốt trên điện thoại <i>Works well on a phone</i>	Mở trên điện thoại, không phải kéo ngang <i>Open on a phone with no sideways scrolling</i>

Bước 1 là lời nhắc đầu tiên của dự án. Nó ngắn hơn bản mô tả đầy đủ, vì mọi thứ khác sẽ đến ở các bước sau.

Step 1 is the first prompt of the project. It is shorter than the full description, since everything else arrives in later steps.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tạo trang web “Sổ ghi điểm lớp 7A” cho một giáo viên chủ nhiệm. Bước đầu chỉ làm màn hình Danh sách lớp. Hiện bảng 8 học sinh mẫu gồm họ tên và ngày sinh, có nút “Thêm học sinh” và nút Sửa ở từng dòng. Chữ tiếng Việt có dấu, cỡ chữ lớn dễ đọc trên điện thoại. Chưa cần đăng nhập, chưa cần lưu lâu dài. Chưa làm màn hình nào khác.
*Create a web page “Grade book, class 7A” for a homeroom teacher. For now build only the Class list screen.
Show a table of 8 sample pupils with name and date of birth, an “Thêm học sinh” (add pupil) button and an Edit button on each row. Vietnamese text with accents, large text readable on a phone.
No login yet and no long-term storage. Do not build any other screen.*

Bảng là kế hoạch sáu bước cho sổ điểm. Cột cuối là thứ bạn kiểm bằng mắt, không cần biết code.

The table is the six-step plan for the grade book. The last column is something you check by eye, no code needed.

Trong lúc làm, bạn sẽ nghĩ ra những việc mới như xuất file, cho học sinh xem điểm. Đừng chen chúng vào bước đang làm. Ghi vào danh sách “để sau” rồi làm khi các bước hiện tại đã chạy tốt. Hãng Lovable nói về cùng tinh thần này: đặt một lớp lên lớp, mỗi lớp có chủ đích.

While working you will think of new jobs such as exporting files or letting pupils see marks. Do not squeeze them into the current step. Add them to a “later” list and do them once the present steps run well. Lovable describes the same spirit: layer by layer, each layer with intention.

Ví dụ làm mẫu: lời nhắc cho bước 4, tính điểm trung bình – *Worked example: the prompt for step 4, calculating the average*

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Sổ điểm lớp 7A đã có Danh sách lớp, Nhập điểm và bảng điểm từng học sinh.

Thêm dòng “Điểm trung bình” ở cuối bảng điểm của mỗi học sinh. Công thức: tổng (điểm × hệ số) chia tổng hệ số, hệ số miệng 1, 15 phút 1, 1 tiết 2, cuối kỳ 3. Làm tròn một chữ số thập phân. Cột nào chưa có điểm thì bỏ qua cột đó khi tính.

Chỉ thêm dòng này, không đổi gì khác.

Ví dụ: Nguyễn An có miệng 9, 15 phút 8, 1 tiết 7, cuối kỳ 8 thì trung bình là 7,9.

The 7A grade book already has Class list, Enter marks and each pupil's marks table.

Add an “Điểm trung bình” (average) row at the bottom of each pupil's marks table. Formula: sum of (score × weight) divided by sum of weights, weights oral 1, 15-minute 1, one-period 2, end-of-term 3. Round to one decimal place. A column with no score yet is skipped in the calculation.

Only add this row, change nothing else.

Example: Nguyễn An has oral 9, 15-minute 8, one-period 7, end-of-term 8, so the average is 7,9.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bảng của Nguyễn An hiện 7,9. Em chưa có điểm cuối kỳ hiện một con số tính trên ba cột còn lại thay vì để trống hoặc báo sai.

Nguyễn An's table shows 7,9. A pupil with no end-of-term score shows an average from the remaining columns instead of a blank or a wrong number.

Bước 6 hay bị bỏ quên: dùng trên điện thoại. Cô Lan nhập điểm ở trường bằng điện thoại, nên bước này cần có. Mọi bước trước nên được thử trên điện thoại nếu công cụ có chế độ xem điện thoại.

Step 6 is often forgotten: using it on a phone. Ms Lan enters marks at school on her phone, so this step is needed. Every earlier step should be tried on a phone if the tool has a phone preview.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Tối ưu sổ điểm cho điện thoại. Ở màn hình Nhập điểm, các ô chọn và nút Lưu rộng hết chiều ngang, nút cao ít nhất bằng một ngón tay bấm. Ở màn hình Tổng kết, năm cột phải vừa màn hình, không kéo ngang.

Chỉ đổi cách hiển thị trên màn hình nhỏ, giữ nguyên giao diện trên laptop.

Optimise the grade book for phones. On Enter marks, the inputs and the Save button span the full width and the button is at least as tall as a finger tap. On Summary, the five columns must fit the screen with no sideways scrolling.

Only change the display on small screens and keep the laptop interface as it is.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dán cả bản mô tả ba màn hình vào một lời nhắc và bấm gửi. Bạn nhận về nhiều thứ cùng lúc, không biết cái nào đúng, cái nào sai, và khi sửa thì chạm vào cả cái đúng.

Pasting the whole three-screen description into one prompt and sending. You get many things at once, cannot tell which is right, and fixing one touches the ones that were right.

MẸO / TIP – Bước nào chưa chắc cách làm, hỏi AI trước bằng câu “có những cách nào, ưu nhược ra sao, tôi mới bắt đầu”. Xem mục 2.8.

If you are unsure how to approach a step, ask the AI first: “what options are there, with pros and cons, I am a beginner”. See 2.8.

2.4. Cách dùng ảnh và phác thảo tay làm đầu vào cho AI – How to use pictures and hand sketches as input for the AI

Cô Lan hình dung bảng Tổng kết có tên học sinh bên trái, năm cột điểm ở giữa, cột trung bình tô nền vàng nhạt ở cuối. Cô thử diễn tả bằng chữ trong ba đoạn dài và AI vẫn xếp cột sai chỗ. Cô lấy bút vẽ nhanh một bảng trên giấy, chụp bằng điện thoại, và lần này AI xếp đúng ngay.

Ms Lan pictures the Summary table with pupil names on the left, five score columns in the middle and a pale yellow average column at the end. She tries describing it in three long paragraphs and the AI still puts columns in the wrong place. She draws a quick table on paper, photographs it with her phone, and this time the AI gets it at once.

Hình ảnh nói được điều chữ nói dài dòng. Nhiều công cụ nhận ảnh làm đầu vào. Lovable cho đính kèm bản thiết kế mẫu để làm theo hoặc ảnh chụp chỗ sai để sửa. Replit liệt kê chữ, ảnh chụp màn hình, phác thảo, tệp và dữ liệu là các dạng thông tin bạn có thể đưa thêm. Claude Code cho dán ảnh hoặc kéo thả ảnh vào ô nhập. Cách đưa ảnh vào cụ thể khác nhau mỗi công cụ, xem Chương 3 đến 8.

A picture says what words say at length. Many tools accept images as input. Lovable lets you attach a design mockup to match or a screenshot of a problem to fix. Replit lists text, screenshots, sketches, files and data as kinds of context you can add. Claude Code lets you paste or drag images into the prompt box. The exact way differs per tool, see Chapters 3 to 8.

Có ba loại đầu vào bạn nên biết, theo thứ tự dễ làm.

There are three kinds of input worth knowing, easiest first.

Loại <i>Kind</i>	Dùng khi <i>Use it when</i>	Cách chuẩn bị <i>How to prepare</i>
Phác thảo vẽ tay <i>Hand sketch</i>	Bạn đã hình dung bố cục nhưng khó nói bằng chữ <i>You picture the layout but find it hard to say</i>	Vẽ khung, ghi tên từng khối, chụp thẳng góc, đủ sáng <i>Draw boxes, label each block, shoot straight on with good light</i>
Ảnh chụp trang khác <i>Screenshot of another page</i>	Bạn thích kiểu trình bày của một trang có sẵn <i>You like how an existing page is laid out</i>	Chụp một phần, ghi bên cạnh điều bạn muốn lấy: bố cục hay màu <i>Capture one part and say what you want from it: layout or colour</i>
Dữ liệu mẫu <i>Sample data</i>	Bạn cần AI hiểu dạng thông tin thật <i>The AI must understand the shape of real information</i>	Gõ 3 đến 5 dòng mẫu bằng tên bịa, dán vào lời nhắc <i>Type 3 to 5 sample rows with made-up names and paste them</i>

Bảng cho thấy mỗi loại có việc riêng. Phác thảo cho bố cục, ảnh trang khác cho phong cách, dữ liệu mẫu cho cấu trúc thông tin.

The table shows each kind has its own job. Sketches are for layout, other pages for style, sample data for the structure of information.

Không phải việc nào cũng cần ảnh. Nếu việc chỉ là đổi một chữ hay một màu, một câu là đủ và nhanh hơn. Ảnh có ích nhất khi bố cục có nhiều khối cần xếp đúng chỗ.

Not every job needs a picture. If the job is to change one word or one colour, a sentence is enough and quicker. A picture helps most when the layout has many blocks to place correctly.

Bạn cần: giấy trắng, bút, điện thoại có camera hoặc cách chụp màn hình trên máy tính.

You need: blank paper, a pen, a phone camera or a way to take a screenshot on your computer.

1. Vẽ một khung chữ nhật là màn hình, rồi vẽ các khối bên trong: tiêu đề, bảng, nút. Ghi tên mỗi khối bằng chữ in rõ.

Draw a rectangle for the screen, then the blocks inside: title, table, buttons. Label each block in clear capitals.

2. Ghi chú ngắn cạnh khối quan trọng, ví dụ “cột này tô vàng nhạt” hoặc “nút ở góc phải”.

Add a short note beside the key blocks, for example “this column pale yellow” or “button at the right corner”.

3. Chụp bản vẽ thẳng góc, đủ sáng, không để bóng tay che. Kiểm lại ảnh: đọc được chữ ghi chú không.

Photograph the drawing straight on, well lit, with no shadow from your hand. Check the photo: can you read the notes.

4. Đính kèm ảnh vào ô nhắn của công cụ theo hướng dẫn ở chương công cụ bạn dùng.

Attach the photo to the tool's message box as shown in the chapter for your tool.

5. Viết lời nhắc nói rõ ảnh dùng để làm gì và phần nào cần theo sát.

Write a prompt that says what the picture is for and which parts to follow closely.

Một phác thảo tốt có ba đặc điểm: nét rõ, mỗi khối có tên, và vài ghi chú ngắn về màu hoặc cách nút hoạt động. Không cần vẽ đẹp. Hình vuông và đường thẳng là đủ.

A good sketch has three traits: clear lines, a name on every block, and a few short notes about what paper cannot show such as colour or button behaviour. It does not need to be pretty. Squares and straight lines are enough.

Ví dụ làm mẫu: đưa phác thảo bảng Tổng kết cho AI – Worked example: giving the AI a sketch of the Summary table

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Đính kèm là ảnh phác thảo tay màn hình “Tổng kết lớp 7A”. Hãy làm màn hình này theo đúng bố cục trong ảnh.

Bên trái là tên học sinh, ở giữa năm cột điểm theo thứ tự trong ảnh, cột cuối là “Điểm trung bình” tô nền vàng nhạt. Phía trên bảng có ô “Tìm theo tên”.

Chỉ làm màn hình Tổng kết, giữ nguyên các màn hình khác. Dùng dữ liệu điểm đã có trong sổ.

Attached is a hand sketch of the “Class 7A summary” screen. Build this screen in the same layout as the picture.

Pupil names on the left, five score columns in the middle in the order shown, the last column “Điểm trung bình” (average) with a pale yellow background. Above the table, a “Tìm theo tên” (search by

name) box.

Only build the Summary screen and keep the other screens. Use the marks already in the book.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Bảng Tổng kết có đúng thứ tự cột như trong ảnh, cột trung bình tô vàng nhạt, ô tìm tên ở trên. Nếu thiếu một cột, đối chiếu lại ảnh có đọc rõ không rồi nhấn bổ sung đúng cột đó.

The Summary table has the column order from the picture, a pale yellow average column and a search box on top. If a column is missing, check the photo is legible and ask for just that column.

Dữ liệu mẫu cũng là một dạng đầu vào. Dán vài dòng bằng tên bịa giúp AI hiểu hình dạng thông tin mà bạn không phải giải thích dài.

Sample data is a kind of input too. Pasting a few rows with made-up names lets the AI see the shape of the information without a long explanation.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Đây là dữ liệu mẫu của sổ điểm, tên đều là tên bịa:

Nguyễn An | miệng 9 | 15 phút 8 | 1 tiết 7 | cuối kỳ 8

Trần Bình | miệng 7 | 15 phút 6 | 1 tiết 5 | cuối kỳ chưa có

Lê Chi | miệng 10 | 15 phút 9 | 1 tiết 9 | cuối kỳ 10

Dùng đúng các dòng này làm dữ liệu khởi đầu cho bảng Tổng kết. Em chưa có điểm cuối kỳ thì ô đó để trống, không tính là 0.

Here is sample grade-book data, all names made up:

Nguyễn An | oral 9 | 15-minute 8 | one-period 7 | end-of-term 8

Trần Bình | oral 7 | 15-minute 6 | one-period 5 | end-of-term not yet

Lê Chi | oral 10 | 15-minute 9 | one-period 9 | end-of-term 10

Use exactly these rows as the starting data for the Summary table. A pupil with no end-of-term score leaves that cell empty, not counted as 0.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đính kèm ảnh mà không nói gì. AI không biết bạn muốn theo bố cục, theo màu, hay chỉ tham khảo, nên nó chọn một kiểu và thường chọn sai.

Attaching a picture and saying nothing. The AI does not know whether you want the layout, the colours or just a reference, so it picks one and often picks wrong.

CẢNH BÁO / WARNING – Ảnh bạn đính kèm sẽ gửi tới công ty cung cấp công cụ. Che tên thật, số điện thoại, số tài khoản, và ảnh có mặt người khác trước khi chụp hoặc đính kèm.

The picture you attach goes to the company running the tool. Cover real names, phone numbers, account numbers and other people's faces before you photograph or attach.

2.5. Cách sửa từng chỗ mà không làm hỏng phần đang chạy – How to change one spot without breaking what already works

Bảng Tổng kết đã chạy. Cô Lan muốn điểm trung bình dưới 5 hiện chữ đỏ để dễ thấy. Cô nhấn “sửa bảng Tổng kết cho dễ nhìn hơn”. AI đổi màu cả bảng, đổi phông chữ, và cột điểm trung bình lệch sang phải. Cô không nhớ trước đó bảng trông ra sao.

The Summary table works. Ms Lan wants averages under 5 shown in red so they stand out. She writes “make the Summary table easier to read”. The AI changes the colours of the whole table,

changes the font, and the average column shifts to the right. She cannot remember how the table looked before.

Mỗi lời nhắc mới được đặt lên trên phần mã đã có. Lovable viết rằng các quyết định ban đầu cộng dồn theo thời gian. Bạn đang điều hành cả quá trình xây. Khi chỉ muốn sửa một chỗ, bạn phải nói ba điều: sửa cái gì, ở đâu, và cái gì phải giữ nguyên.

Each new prompt is placed on top of the code that already exists. Lovable writes that early decisions compound over time. You are managing a whole build. When you only want to change one spot, say three things: what to change, where, and what must stay.

THUẬT NGỮ: khôi phục / TERM: rollback / restore – Quay dự án về một phiên bản cũ đã lưu, bỏ mọi thay đổi sau đó. Giống nút “hoàn tác” khi soạn văn bản, nhưng quay được nhiều bước trong một lần.

Returning the project to an earlier saved version and dropping every change after it. It is like Undo in a text editor, but it can go back many steps at once.

Khôi phục là lưới an toàn của bạn. Lovable khuyên đánh dấu phiên bản sau mỗi trạng thái chạy tốt, như bố cục đã chốt, nội dung đã thêm, tính toán đã nổi. Cursor có nút Revert để lùi về bất kỳ điểm nào trước đó trong cuộc trò chuyện. Replit tạo điểm khôi phục sau mỗi nhóm việc AI hoàn thành. Tên nút và chỗ tìm khác nhau theo công cụ, xem chương công cụ của bạn.

Restore is your safety net. Lovable advises bookmarking a version after each working state, such as layout locked, content added, logic wired. Cursor has a Revert button to go back to any earlier point in the conversation. Replit creates a checkpoint after each batch of work the AI completes. Button names and places differ per tool, see the chapter for your tool.

Bạn cần chuẩn bị: một phiên bản đang chạy tốt đã đánh dấu, và bản xem trước của trang đang mở.

Prepare: a working version already marked, and the preview of the page open.

1. Đánh dấu hoặc ghi nhớ phiên bản hiện tại là bản chạy tốt.
Mark or note the current version as the working one.
2. Nhìn bản xem trước, nói được bằng một câu: chỗ nào cần đổi, đổi thành gì.
Look at the preview and say in one sentence which spot changes and into what.
3. Viết lời nhắc theo mẫu: “Chỉ sửa ... ở ...: ... Giữ nguyên mọi phần khác.” Dùng động từ như đổi, thay, chỉnh.
Write the prompt in the pattern: “Only change ... in ...: ... Keep everything else.” Use verbs such as change, replace, adjust.
4. Gửi, chờ AI xong, rồi bấm thử đúng chỗ vừa sửa và hai chỗ lân cận.
Send it, wait for the AI to finish, then try the changed spot and two neighbouring spots.
5. Đạt thì ghi phiên bản mới. Không đạt thì khôi phục về bản đã ghi ở bước 1 và nhấn lại với câu rõ hơn.
If it passes, note the new version. If not, restore the version from step 1 and send a clearer message.

Hãy nhớ nhìn bản xem trước sau mỗi lần sửa, kể cả khi lời nhắc có vẻ nhỏ. Một thay đổi nhỏ ở thành phần dùng chung có thể làm đổi nhiều màn hình.

Always look at the preview after each change, even when the prompt seems small. A small change to a shared component can alter several screens.

Ví dụ làm mẫu: đổi chữ đỏ cho điểm trung bình dưới 5 – *Worked example: red text for averages under 5*

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Chỉ sửa cột “Điểm trung bình” ở màn hình Tổng kết: nếu giá trị nhỏ hơn 5 thì chữ màu đỏ đậm, còn lại giữ màu hiện tại.

Giữ nguyên các cột khác, phông chữ, nền bảng và vị trí cột. Không sửa màn hình nào khác.

Only change the “Điểm trung bình” (average) column on the Summary screen: if the value is below 5 use bold red text, otherwise keep the current colour.

Keep the other columns, the font, the table background and the column positions. Do not change any other screen.

KẾT QUẢ ĐÚNG / EXPECTED RESULT – Chỉ những ô có trung bình dưới 5 đổi sang chữ đỏ. Cột vẫn ở vị trí cũ, màn hình Nhập điểm vẫn lưu được điểm.

Only cells with an average below 5 turn red. The column stays where it was and the Enter marks screen still saves a mark.

Một ví dụ thứ hai: cô Lan muốn thêm cột “Ghi chú” ở bảng điểm của từng học sinh. Lần này ràng buộc nói rõ cái gì không được đổi.

A second example: Ms Lan wants an extra “Ghi chú” (notes) column in each pupil's marks table. This time the limit says clearly what must not change.

LỜI NHẮC MẪU / SAMPLE PROMPT – Thêm một cột “Ghi chú” ở cuối bảng điểm của từng học sinh, là ô chữ để cô giáo gõ vài dòng.

Chỉ sửa màn hình bảng điểm. Không đổi cách tính trung bình, không đổi màn hình Tổng kết, giữ nguyên màu và phông chữ hiện tại.

Add a “Ghi chú” column at the end of each pupil's marks table, a text box where the teacher can type a few lines.

Only change the pupil marks screen. Do not change the average calculation, do not change the Summary screen, keep the current colours and font.

Nên dùng <i>Use</i>	Tránh <i>Avoid</i>
Thay, đổi, chỉnh, thêm, bỏ <i>Replace, change, adjust, add, remove</i>	Làm cho tốt hơn, cải thiện, tối ưu <i>Make it better, improve, optimise</i>
Chỉ sửa ... ở ... <i>Only change ... in ...</i>	Sửa trang này <i>Fix this page</i>
Giữ nguyên ..., không đụng ... <i>Keep ..., do not touch ...</i>	Đừng làm hỏng gì <i>Don't break anything</i>

Cột trái là cách nói chỉ đúng chỗ. Cột phải là cách nói để AI tự quyết định, mà AI thường quyết định rộng hơn bạn nghĩ.